

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

36

SÁNG LẬP TRIỀU LÊ



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Chủ biên
TRẦN BẠCH ĐĂNG
Biên soạn
NGUYỄN KHẮC THUẦN
Họa sĩ
NGUYỄN HUY KHÔI



LỊCH SỬ VIỆT NAM

BẰNG TRANH

TẬP 36: SÁNG LẬP TRIỀU LÊ

Tái bản lần thứ hai

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Hình vẽ do phòng “Lịch sử Việt Nam bằng tranh” thực hiện

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Sáng lập triều Lê / Trần Bạch Đằng chủ biên ; Nguyễn Khắc Thuần biên soạn ; họa sĩ Nguyễn Huy. - Tái bản lần thứ 2. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2012.

100 tr. ; 20 cm. - (Lịch sử Việt Nam bằng tranh ; T.36).

I. Việt Nam — Lịch sử — Triều nhà hậu Lê, 1427-1527 — Sách tranh. I. Trần Bạch Đằng. II. Nguyễn Khắc Thuần. III. Ts: Lịch sử Việt Nam bằng tranh.

I. Vietnam — History — Later Lê dynasty, 1427-1527 — Pictorial works.

959.7026 — dc 22
S225

LỜI GIỚI THIỆU

Sau khi thực hiện các biện pháp ngoại giao cần thiết để xoa dịu nỗi nhục bại trận của nhà Minh, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, mở đầu triều Hậu Lê, bắt tay vào việc tái thiết lại đất nước sau những năm tháng dài bị tàn phá nặng nề dưới ách đô hộ của nhà Minh.

Triều Hậu Lê trên danh nghĩa tồn tại 300 năm, chia làm ba thời kì khác nhau: Lê sơ, Lê Trung hưng, Lê mạt. Giai đoạn Lê sơ kéo dài đúng 100 năm và trong suốt thời kỳ này, các vua Lê đều nắm trọn quyền hành, cũng là thời kỳ huy hoàng nhất trong lịch sử cổ trung đại Việt Nam.

Dù có những cải cách về kinh tế, văn hóa, hành chính,... nhưng cũng có lúc triều Lê vấp phải sự khó khăn, khủng hoảng,... Với sự phò trợ của các công thần cùng với sự xuất hiện của bậc minh quân Lê Thánh Tông đã giữ vững được cơ nghiệp của triều Lê.

Những nội dung trên được truyền tải trong tập 36 của bộ Lịch sử Việt Nam bằng tranh “Sáng lập triều Lê” phần lời do Nguyễn Khắc Thuần biên soạn, phần hình ảnh do Nguyễn Huy Khôi thể hiện.

Nhà xuất bản Trẻ xin trân trọng giới thiệu tập 36 của bộ Lịch sử Việt Nam bằng tranh.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

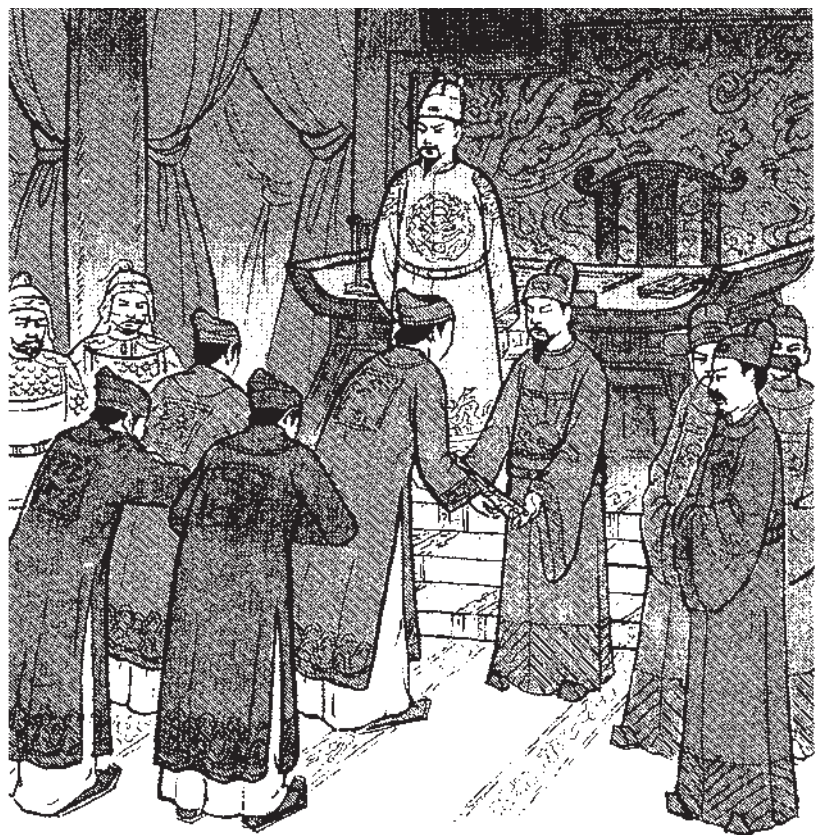
Vua Lê Thái Tổ là vị vua đầu tiên của triều Hậu Lê, ông sinh năm năm 1385 và mất năm 1433, ở ngôi gần 6 năm, thọ 49 tuổi.

Kế tục sự nghiệp đế vương lần lượt là các vua Lê Thái Tông (1423-1442), ở ngôi từ năm năm 1433 đến 1442; vua Lê Nhân Tông (1441-1459), ở ngôi 17 năm.

Lạng Sơn vương Lê Nghi Dân tạo phản, sát hại vua Lê Nhân Tông. Do những hành động không hợp với đạo trời và lòng người, các đại thần đã lật đổ Lê Nghi Dân, tôn Lê Tư Thành lên ngôi.



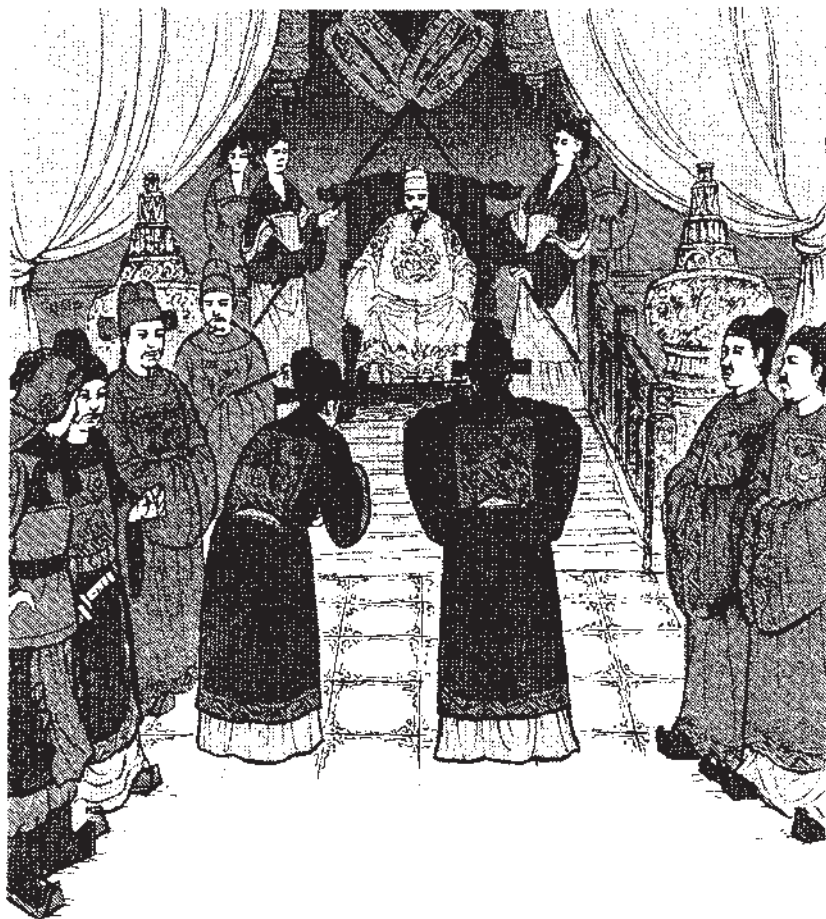
Khi đất nước vừa sạch bóng quân xâm lăng, để xoa dịu nỗi nhục thua trận của nhà Minh, Lê Lợi đã sai Nguyễn Trãi viết biểu văn, sao thành hai bản, nhờ tinh thần Quảng Tây và Vân Nam chuyển đạt về triều đình nhà Minh. Biểu văn ấy nói rõ, xin lập con cháu của họ Trần là Trần Cảo lên làm vua Đại Việt, đúng như tinh thần của khẩu hiệu “Phù Trần diệt Hồ” mà vua Minh Thành Tổ đã nêu ra 20 năm trước.



Sau khi chuyển đạt biểu văn, phái bộ sứ giả đầu tiên của Lê Lợi cũng được cử sang Trung Quốc để cầu phong cho... Trần Cảo! Phái hộ sứ giả này gồm có Lê Thiếu Dĩnh, Lê Cảnh Quang, Lê Đức Huy và Đặng Hiếu Lộc. Đây thực chất là đòn tấn công ngoại giao, buộc nhà Minh phải thừa nhận độc lập và chủ quyền của nước ta. Việc giải quyết ngôi hư vị của Trần Cảo sẽ được tính toán vào dịp khác.

Sử cũ cho biết, ngoài biểu cầu phong và cống phẩm, phái bộ sứ giả còn mang theo các món đặc biệt để trao trả, đó là: song hồ phù của Liễu Thăng, ấn bạc của Thượng thư Lý Khánh và tướng Lương Minh. Ngoài ra còn có một bản kê danh sách tù binh với 280 tướng, 137 viên quan, 12587 quân lính cùng 1200 con ngựa, 13180 lá cờ trận sẽ trao trả sau.





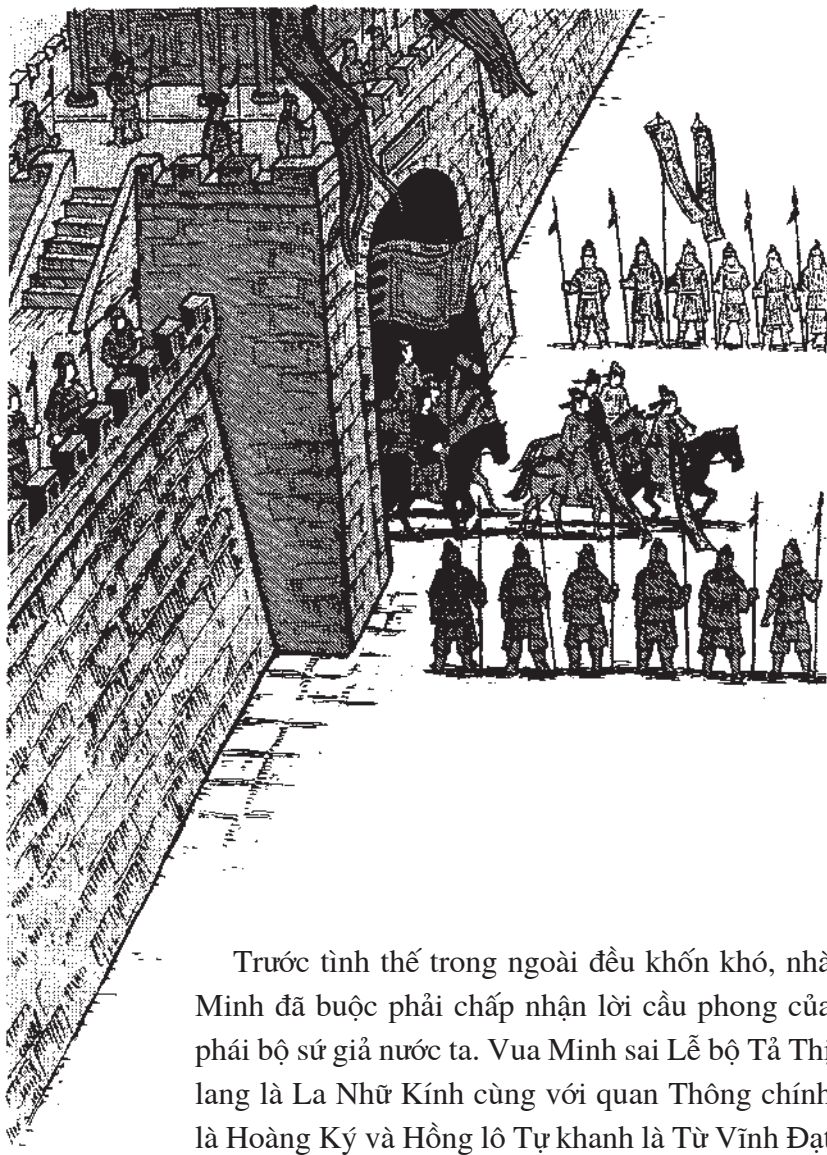
Bấy giờ, nội bộ triều đình nhà Minh chia thành hai phe. Phe thứ nhất gồm những tên hiếu chiến chủ trương phải huy động thật nhiều và thật nhanh quân lính và lương thực sang nước ta để đánh báo thù. Sau khi tiêu diệt được Lam Sơn, chúng sẽ tái thiết nền đô hộ như cũ. Đứng đầu phe này là các tướng như Trương Phụ, Kiến Nghĩa và Hạ Nguyên Cát.

Phe thứ hai có tư tưởng ôn hòa, đứng đầu là Dương Sĩ Kỳ và Dương Vinh hết lời can ngăn vua Minh không nên tiếp tục đưa quân sang Đại Việt vì như thế trong nước sẽ không lúc nào được yên, nạn binh đao chẳng biết đến khi nào mới dứt. Vả lại, các viên tướng lão luyện như Liễu Thăng, Mộc Thạnh, Vương Thông còn thất bại thì những người mới lấy gì đảm bảo là thắng? Cứ thế, hai phe ngày đêm tranh cãi, không ai chịu ai.



Giữa lúc đó, do phải nhiều lần đóng góp phu dịch, lương thực phục vụ cho các cuộc chiến tranh xâm lược nên phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc cũng nổi lên rầm rộ ở Sơn Đông, Hồ Quảng; đặc biệt là các địa phương tiếp giáp biên giới phía bắc Đại Việt như Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam. Điều này khiến cho triều đình nhà Minh rất bối rối. Những tướng lĩnh khét tiếng tàn bạo nhất đều được sai cầm quân đi đàn áp khắp nơi.





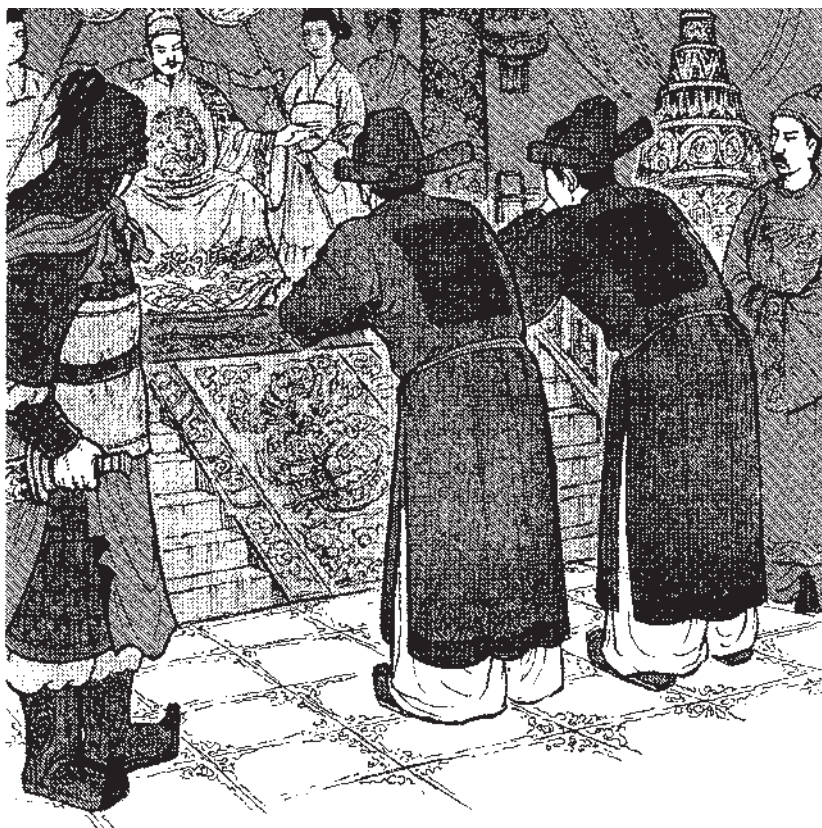
Trước tình thế trong ngoài đều khốn khó, nhà Minh đã buộc phải chấp nhận lời cầu phong của phái bộ sứ giả nước ta. Vua Minh sai Lễ bộ Tả Thị lang là La Nhữ Kính cùng với quan Thông chính là Hoàng Ký và Hồng lô Tự khanh là Từ Vĩnh Đạt sang nước ta để tấn phong Trần Cảo làm An Nam Quốc vương.

Riêng về Trần Cảo, khi nghe tin mình được phong làm An Nam Quốc vương thì vô cùng hoảng hốt. Trong lúc loạn lạc, Cảo nhận lầm là dòng dõi vua Trần, chẳng qua chỉ để dễ kiếm sống; nay biết mình chẳng có công lao, không xứng ở ngôi cao hơn Lê Lợi, nên đã bỏ trốn. Sợ hấn chạy sang Trung Quốc, rồi nhà Minh lại lấy cớ phò hấn làm vua mà kéo quân sang, nên các tướng đã truy lùng và giết chết hấn để dứt hấn mối lo về sau.



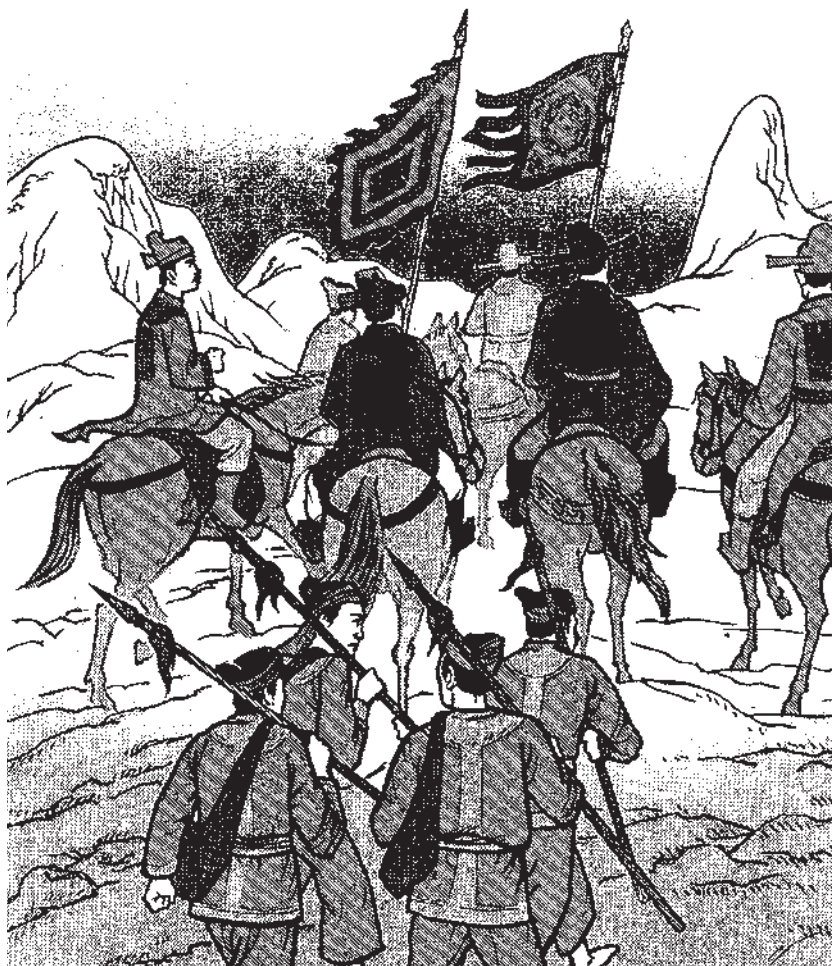


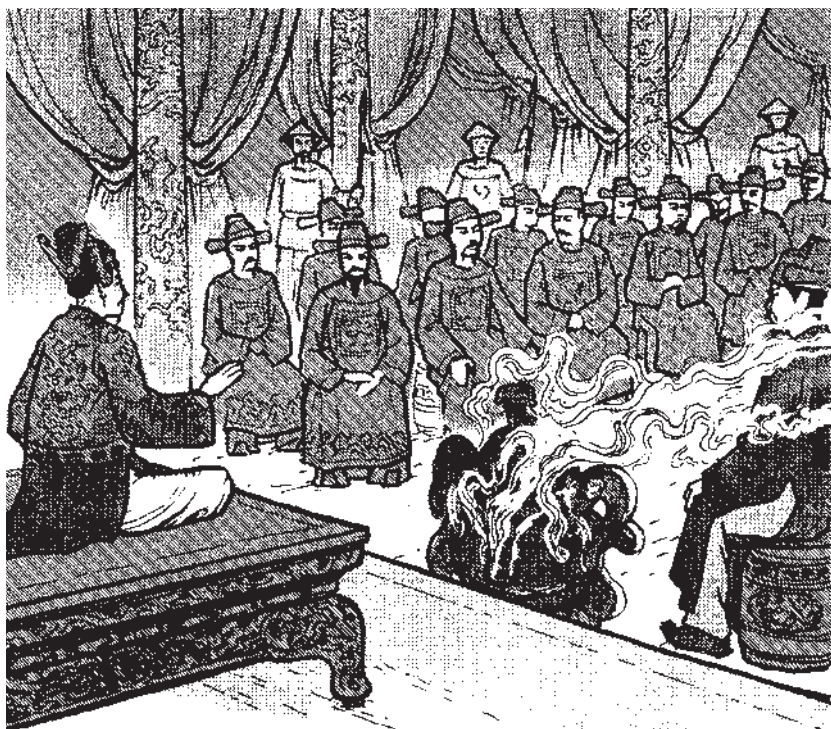
Cuối cùng, vào ngày 16 tháng 4 năm Mậu Thân (tức ngày 29 tháng 4 năm 1428), tại kinh thành Thăng Long, Lê Lợi chính thức lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, khôi phục quốc hiệu của nước nhà (vốn có từ năm 1054) là Đại Việt. Triều Hậu Lê chính thức được dựng lên từ đó. Cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại do Lê Lợi khởi xướng và lãnh đạo đến đây đã kết thúc.



Hẳn nhiên, nhà Minh không chịu thừa nhận ngôi vị của Lê Lợi, chỉ đòi lập con cháu họ Trần. Bởi vậy, từ khi lên ngôi, Lê Thái Tổ đã tiến hành một cuộc đấu tranh ngoại giao kiên quyết nhưng khôn khéo. Và cuối cùng, ngày 5 tháng giêng năm Tân Hợi (1431), vua Minh sai Hữu Thị lang là Chương Xưởng và Hữu Thông chính là Từ Kỳ đem ấn tín và sắc phong cho Lê Lợi làm *Quyền thụ An Nam Quốc sự* (nghĩa là Tạm coi công việc của An Nam, nhưng sử Trung Quốc lại chép là phong Lê Lợi làm An Nam Quốc vương) và buộc cứ 3 năm phải sang cống một lần.

Ngày 20 tháng 11 năm Tân Hợi (1431), sứ thần nhà Minh về nước. Lê Thái Tổ sai các quan Thảm Hình viện Phó sứ là Nguyễn Văn Hiên, Ngự sử Trung thừa là Nguyễn Tông Chí đi cùng với Chương Xưởng và Từ Kỳ sang triều Minh để đáp lễ. Từ đó, hai bên thông sứ đều đặn với nhau.

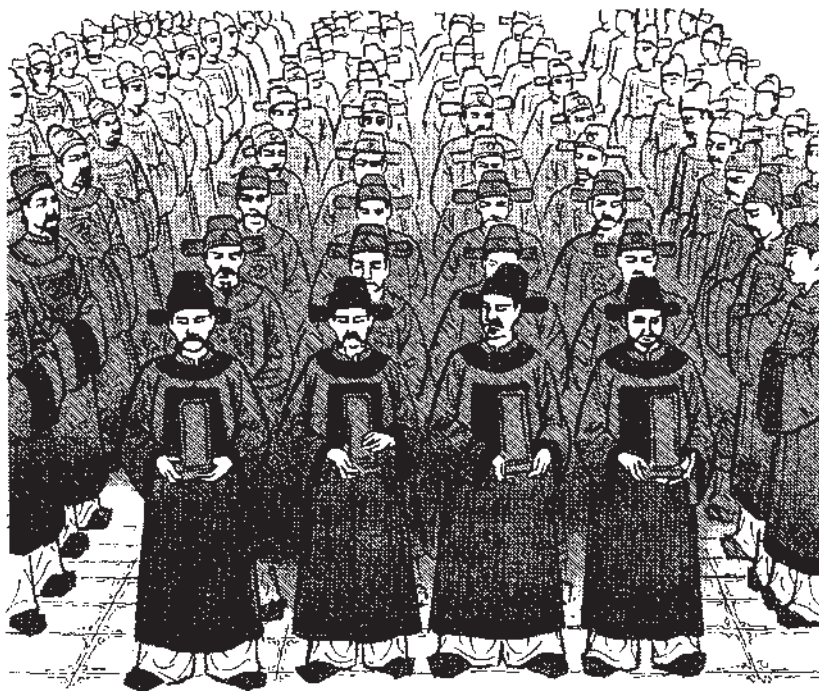




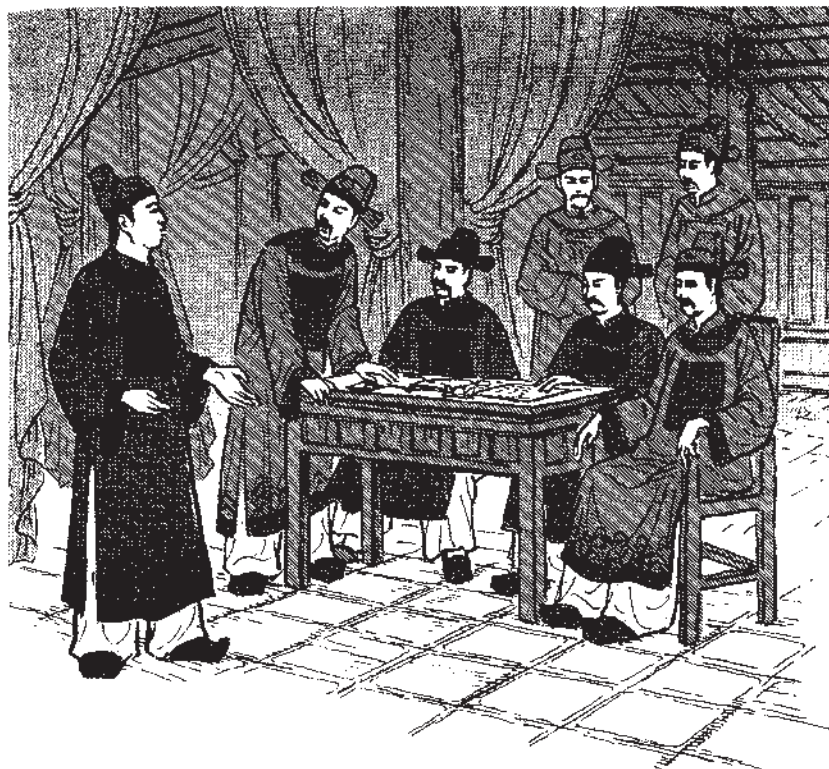
Sau khi yên tâm trong việc đối phó với phương Bắc, Lê Thái Tổ nghĩ đến việc ban thưởng cho tất cả những ai có công trong sự nghiệp cứu nước, cứu dân. Trước hết là 121 người đã sát cánh với nhà vua ngay trong thời kỳ trứng nước của cuộc khởi nghĩa, góp phần đắc lực cho việc tổ chức hội thề Lũng Nhai năm 1416.

Tiếp theo là các võ tướng có công, Lê Thái Tổ đã ban thưởng cho 218 người, chia làm ba hạng cao thấp khác nhau. Hạng nhất có 52 người. Hạng hai có 72 người. Hạng ba có 94 người. Ngoài chức tước mới và một số quyền lợi vật chất, võ tướng có công ở ba hạng nói trên đều được ban quốc tính (tức là được mang họ Lê của Lê Lợi).





Ngày 3 tháng 5 năm Kỷ Dậu (1429), Lê Lợi xuống chiếu ban cấp biển Khai quốc Công thần cho tất cả 93 văn thần và võ tướng. Gồm: Huyện Thượng hầu (3 người), Á Thượng hầu (1 người), Hương Thượng hầu (3 người), Đình Thượng hầu (14 người), Huyện hầu (14 người), Á hầu (26 người), Quan Nội hầu (16 người), Quan Phục hầu (12 người) và Phục hầu (4 người).



Để có người làm việc trong bộ máy nhà nước, nhà vua đã tuyển lựa một đội ngũ quan lại qua thi cử. Ngay cả quý tộc họ Lê lúc này tuy được hưởng nhiều quyền lợi vật chất và tước vị rất lớn, nhưng họ không được phép chi phối hoạt động của triều đình như ở các triều đại Lý - Trần ngày trước. Mọi việc triều chính đều do bá quan văn võ (với các chức vụ tùy theo thứ tự đỗ đạt) đảm nhiệm và vua là người quyết định sau cùng.

Thực ra, việc xây dựng chính quyền và củng cố hệ thống quan lại như vậy đã được Lê Lợi tiến hành ngay từ tháng 10 năm Bính Ngọ (1426), nghĩa là ngay sau trận đại thắng Tốt Động. Tuy lúc đó phần lớn miền đất từ Ninh Bình ngày nay trở ra còn do quân Minh kiểm soát, nhưng việc phải có người với đầy đủ tài năng và lòng trung thành để tiếp quản những vùng giải phóng mỗi ngày một mở rộng đang đặt ra hết sức cấp bách.





Bởi vậy, cuối năm Bính Ngọ (1426), dù đang phải lo đối phó với giặc Minh, tại dinh Bồ Đề (Gia Lâm, Hà Nội ngày nay), Lê Lợi vẫn chính thức mở khoa thi đầu tiên. Đầu đề của kỳ thi này thật độc đáo: “*Hãy viết thư dụ hàng thành Đông Quan*”. Mặc dù khoa thi được tổ chức trong điều kiện đất nước chưa được hoàn toàn giải phóng, và nếu có đỗ cũng chưa có một học vị chính thức nào nhưng kẻ sĩ các nơi vẫn nô nức đến tham dự.

Khoa ấy, Lê Lợi đã lấy đỗ 36 người, trong đó có những người về sau rất nổi tiếng như Đào Công Soạn (người huyện Tiên Lữ, Hưng Yên) và Nguyễn Vỹ (người Vĩnh Khang, nay thuộc Nghệ An). Tất cả đều được Lê Lợi tin cậy trao cho chức An Phủ sứ các lộ hoặc Viên Ngoại lang ở bộ. Ngoài ra, cũng có một số người tuy không dự thi nhưng có ý kiến xuất sắc vẫn được bổ làm quan như Nguyễn Tử Hoan (người Quảng Bình) được trao chức Quân sự.





Ngay sau khi quét sạch quân Minh ra khỏi bờ cõi và đã lên ngôi hoàng đế, một trong những công việc được Lê Thái Tổ coi là cấp bách chính là việc tiếp tục tổ chức các khoa thi để kén chọn nhân tài. Chính sử không ghi, nhưng các tài liệu về khoa cử xưa lại nói rõ, năm 1429, nhà vua mở khoa Minh Kinh (hiểu rõ kinh sách Nho học) và lấy đỗ tổng cộng 7 người. Trong số đó có nhà sử học tài ba Phan Phu Tiên.

Ông tự là Tín Thần, hiệu Mặc Hiên (sinh và mất năm nào không rõ), người làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, ngoại thành Thăng Long, đã từng đỗ Thái học sinh dưới thời Trần Thuận Tông (1396). Ông được Lê Thái Tổ bổ làm Tu Sứ quan ở Quốc sử viện và soạn *Việt âm thi tập*, được coi là bộ Hợp tuyển văn học đầu tiên của nước nhà.

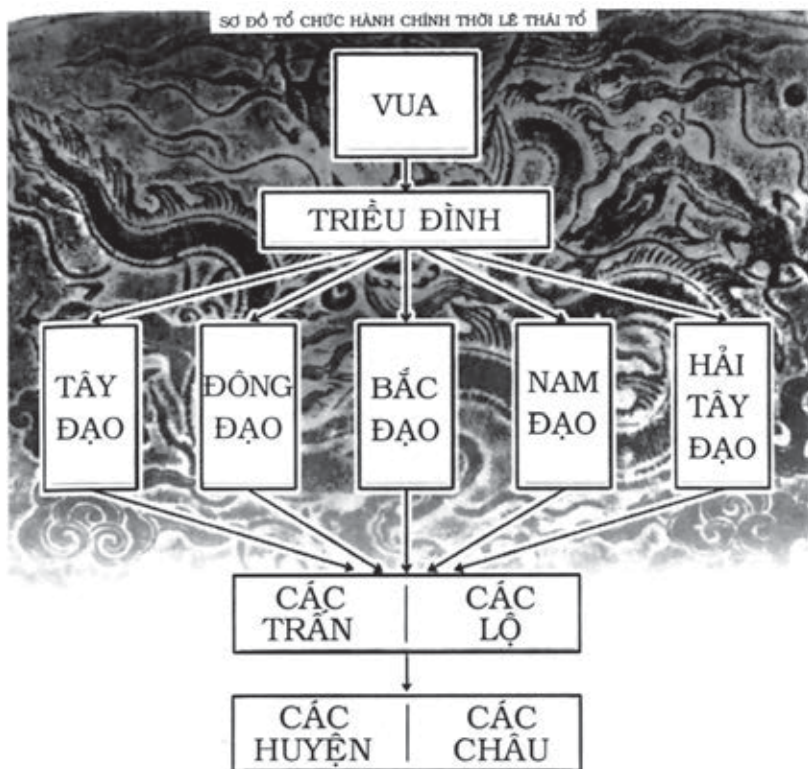




Ngoài ra, còn hai khoa thi khác là Hoàn Từ (1431) lấy đỗ 5 người và thi Hội (1433) lấy đỗ một người là Chu Xa. Như vậy, sau 20 năm bị ngoại xâm và chiến tranh tàn phá, đất nước chìm ngập trong bao khó khăn: chính trị đổ nát, kinh tế điêu tàn, xã hội loạn lạc, Lê Thái Tổ phải dồn hết tâm lực để giải quyết hàng loạt những công việc quốc gia đại sự. Nhưng chỉ trong 6 năm ở ngôi, ngài đã cho tổ chức tất cả 4 khoa thi. Điều đó chứng tỏ sự quan tâm của nhà vua trong việc tuyển chọn quan lại.



Lúc chưa quét sạch giặc Minh, miền đất phía ngoài Thanh Hóa đã được Lê Lợi chia làm 4 đạo: Tây đạo (vùng Tuyên Quang, Phú Thọ đến tận Tây Bắc ngày nay), Đông đạo (vùng Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng ngày nay), Bắc đạo (vùng Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên ngày nay), và Nam đạo (vùng Ninh Bình, Nam Hà, Thái Bình ngày nay).



Năm 1430, Lê Thái Tổ đổi Đông Đô thành Đông Kinh, Tây Đô thành Tây Kinh và đặt thêm đạo thứ 5 là Hải Tây đạo (từ Thanh Hóa trở vào phía nam). Đứng đầu mỗi đạo có chức Tổng tri do một tướng thân tín của Lê Lợi nắm giữ. Dưới đạo là 19 lộ hoặc các trấn, dưới nữa là cấp châu hoặc cấp huyện. Đứng đầu các lộ, trấn, châu, huyện là các tướng trung thành của Lam Sơn. Giúp việc cho các tướng Lam Sơn là một loạt các quan văn được tuyển lựa từ các cuộc thi trong cả nước.



Lê Thái Tổ cũng rất quan tâm đến việc xây dựng kỷ cương phép nước. Ngay trong thời kỳ chống giặc Minh, ngài đã từng ban bố nhiều điều luật quan trọng để củng cố mối quan hệ tốt đẹp giữa binh lính với nhân dân vùng mới giải phóng. Nay ngài lại ban hành hai sắc lệnh đặc biệt: một là cho phép các quan nếu thấy các điều lệnh của vua đã ban hành có gì không hay thì tâu lên để sửa; hai là răn bảo các quan làm việc biếng nhác phải tự sửa mình nếu không sẽ trị tội.



Lê Thái Tổ còn cho ban bố nhiều điều luật, chủ yếu dựa theo hình luật đời nhà Đường (Trung Quốc). Đặc biệt, tội hình thời này đánh nặng vào những kẻ rượu chè cờ bạc, không chịu làm ăn tử tế. Ai đánh bạc bắt được phải chặt 3 phân ngón tay, đánh cờ thì chặt một phân. Những kẻ tụ tập rượu chè bị đánh 100 trượng. Ai chứa chấp cũng phải chịu phạt... Nhờ đó, mọi người ai nấy đều chịu khó làm việc.



Sau khi ổn định triều chính, Lê Thái Tổ đã xuống chiếu đại xá thiên hạ, miễn thuế cho dân hai năm. Đồng thời, nhà vua cho 25 trong tổng số 35 vạn quân được giải ngũ để về quê sản xuất nông nghiệp. Số 10 vạn còn lại, được chia làm 5 phiên để thay nhau, chỉ để một phiên làm nhiệm vụ thường trực. Vào thời ấy, đó là một quyết định rất tích cực và táo bạo.

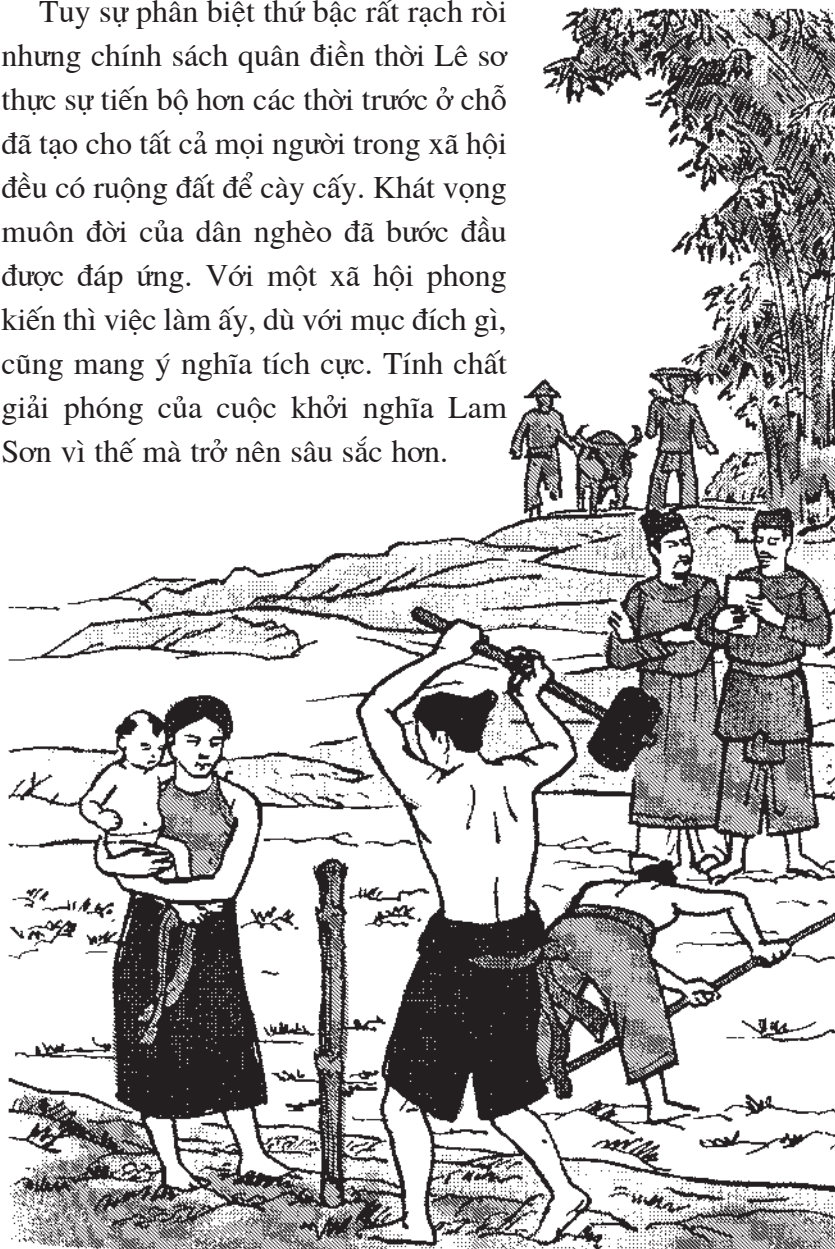
Nhưng có một thực tế đặt ra lúc này là những người không có công lao gì thì nhiều ruộng đất, điền trang; trong khi các tướng từ chiến trận về thì hoàn toàn tay trắng. Thấu hiểu tâm tư của những người từng đồng cam cộng khổ với mình, Lê Thái Tổ đã thực hiện một chính sách ruộng đất rất tiến bộ, ngàn năm chưa từng có, đó là chính sách quân điền: lấy ruộng đất công của từng làng xã đem cấp lại cho quan và dân mỗi người một số phần khác nhau, tùy theo chức tước và địa vị xã hội của họ. Chính sách này được ban hành và thực hiện ngay từ năm 1429.





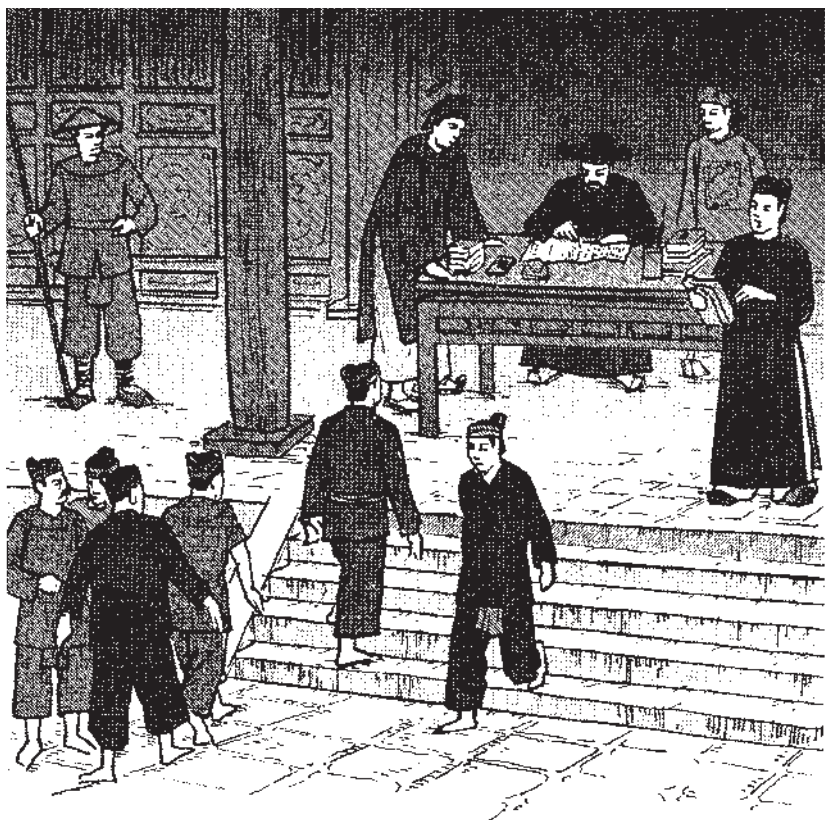
Như vậy, quân điền là chính sách đối với ruộng đất công chứ không phải là toàn bộ ruộng đất. Bấy giờ, ruộng đất công của làng xã nào thì chia cho dân của làng xã đó, cho nên, diện tích đất của làng xã này có thể lớn hoặc nhỏ hơn diện tích đất của làng xã khác. Điều này phụ thuộc vào tổng số ruộng công và tổng số dân của từng làng. Người có chức sắc lớn hoặc địa vị xã hội cao thì sẽ được hưởng nhiều phần, ngược lại, người dân thường chỉ được hưởng rất ít, thậm chí chưa đầy một phần đất công.

Tuy sự phân biệt thứ bậc rất rạch ròi nhưng chính sách quân điền thời Lê sơ thực sự tiến bộ hơn các thời trước ở chỗ đã tạo cho tất cả mọi người trong xã hội đều có ruộng đất để cày cấy. Khát vọng muôn đời của dân nghèo đã bước đầu được đáp ứng. Với một xã hội phong kiến thì việc làm ấy, dù với mục đích gì, cũng mang ý nghĩa tích cực. Tính chất giải phóng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn vì thế mà trở nên sâu sắc hơn.



Để có thêm ruộng đất công chia cho xã hội, các vị vua đầu triều Lê đã có ba quyết định rất kịp thời. Một là tịch thu số ruộng đất mà quân Minh sử dụng trong thời kỳ chiếm đóng nước ta, hai là tịch thu ruộng đất của bọn quý tộc phản bội hoặc là đã chết. Ba là tổ chức khai khẩn thêm đất hoang. Trên cơ sở đó, chính sách quân điền được áp dụng một cách liên tục suốt thời Lê sơ. Lúc bấy giờ, cứ 6 năm (có lúc là 3 năm), ruộng đất công được chia lại một lần.



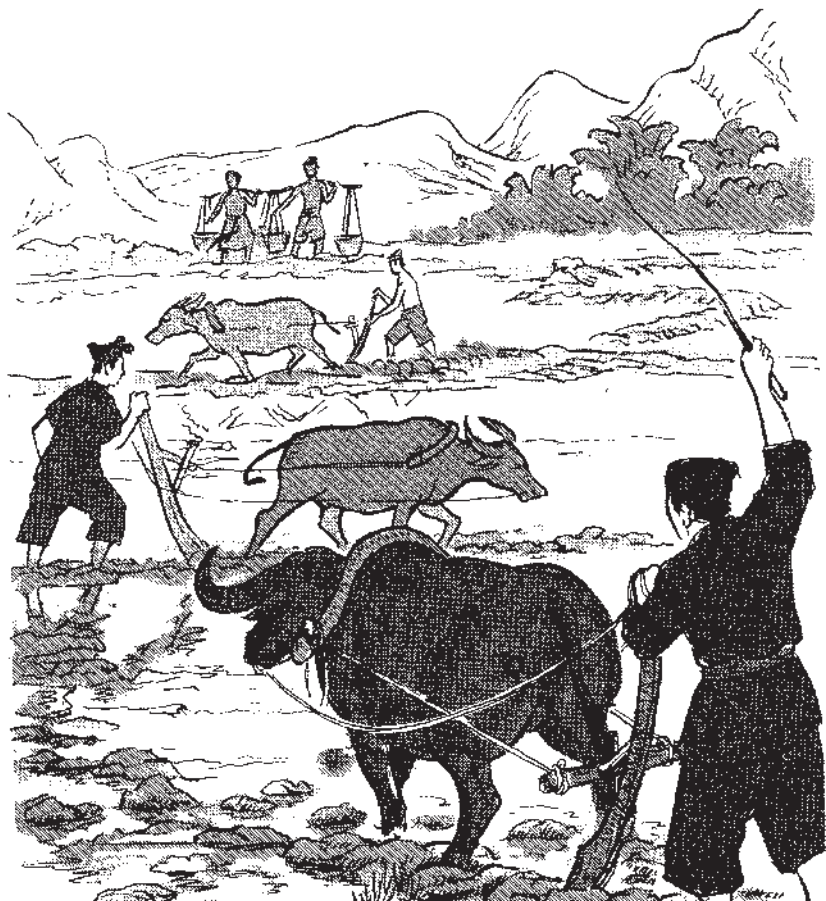


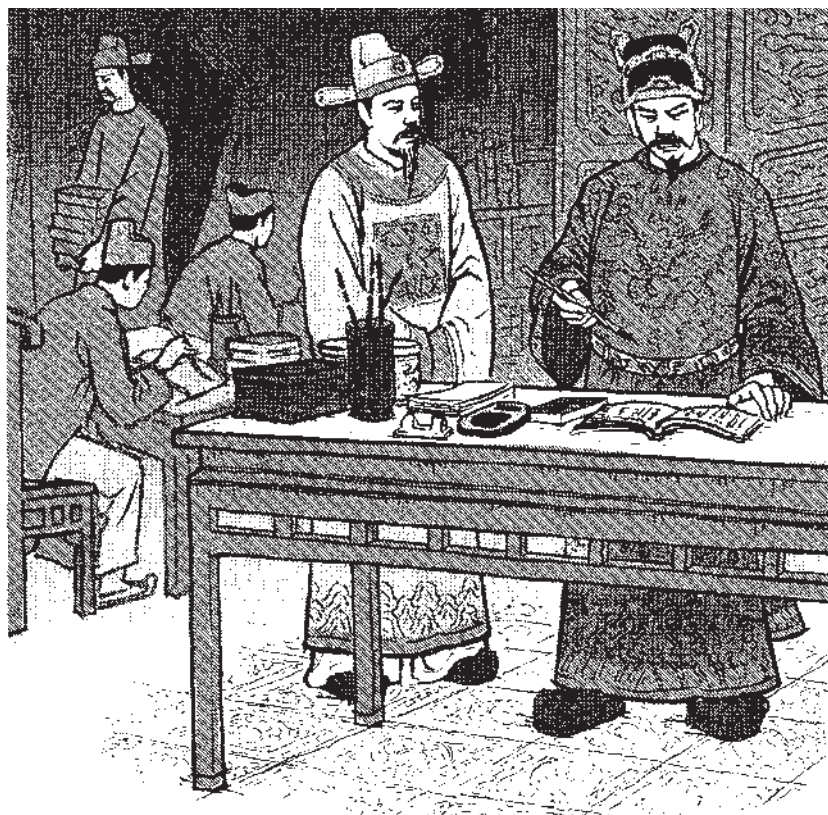
Với dân, từ hạng cùng đinh trở lên đều được hưởng quân điền, nhưng số phần đất công của mỗi nhà luôn thay đổi, tùy thuộc vào sự thay đổi địa vị hoặc nhân khẩu. Người được hưởng quân điền phải thực hiện ba nghĩa vụ là: nạp tô, đi phu và đi lính. Nói khác hơn họ trở thành tá điền của nhà nước và chế độ thu địa tô trở nên chiếm ưu thế trong xã hội. Đây là biểu hiện tập trung và sâu sắc quá trình phong kiến hóa xã hội nước ta.

Với quan lại, về nguyên tắc, từ hàng Tòng Tứ phẩm (tức là bậc 8/18) trở xuống thì được hưởng quân điền. Còn quan từ hàng Chánh Tứ phẩm (bậc 7/18) lên đến Chánh Nhất phẩm (bậc 1/18) thì sẽ được hưởng chế độ ruộng đất riêng. Hẳn nhiên diện tích quân điền mà lại được hưởng thì bao giờ cũng nhiều, nhưng nghĩa vụ mà họ phải đóng góp cho nhà nước thì bao giờ cũng ít hơn dân.



Như vậy, cho đến lúc này, chế độ điền trang thái ấp và quan hệ bóc lột quý tộc - nông nô từ thời Lý, Trần đã lùi vào dĩ vãng. Nhân dân hăng hái sản xuất, kinh tế nông nghiệp được phục hồi. Một thời kì thịnh vượng của đất nước bắt đầu được mở ra. Trong lịch sử nước nhà, quân điền là chính sách được đánh giá rất cao bởi nó thể hiện sự thủy chung của Lê Thái Tổ với khẩu hiệu cứu dân, vừa là một sáng tạo giúp đẩy mạnh sự phát triển nông nghiệp - ngành kinh tế có vai trò cực kỳ quan trọng đối với nước ta.





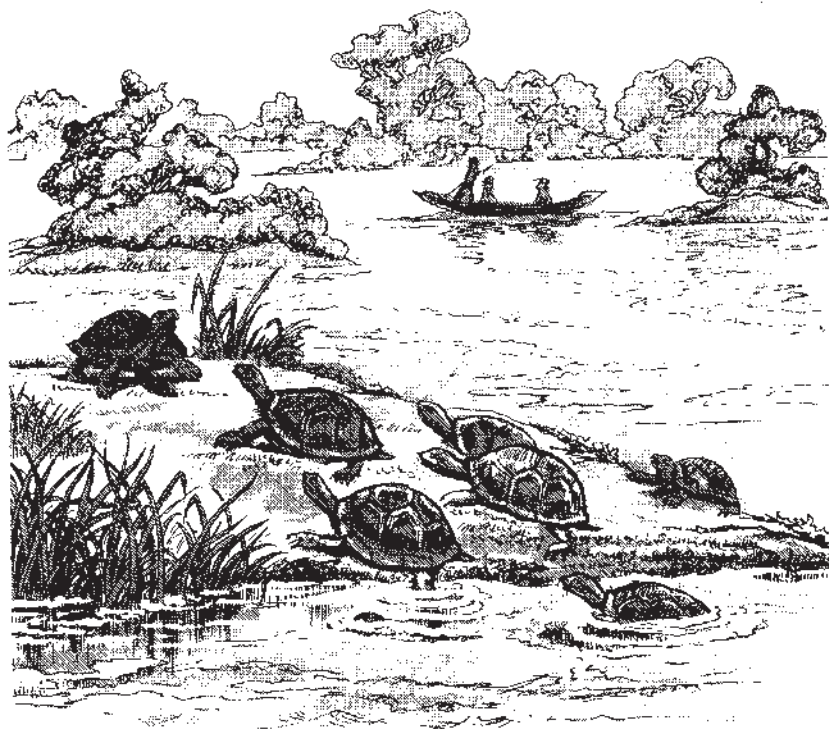
Sau mấy năm củng cố xây dựng, đất nước đã tạm ổn định, Lê Thái Tổ muốn ghi chép lại những việc đã xảy ra để truyền cho đời sau. Mùng 6 tháng 12 năm Tân Hợi (tức ngày 6 tháng 1 năm 1432), vua sai làm sách *Lam Sơn thực lục*, một năm thì hoàn thành. Sách gồm 3 quyển viết bằng chữ Hán theo kiểu biên niên về gốc tích của vua, về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, danh sách 35 công thần... với những sử liệu khá phong phú. Dích thân vua đề tựa và ký là *Lam Sơn Động Chủ*. Có thể nói đây là bộ sách mở đầu cho giai đoạn phát triển sử học của nước ta ở thế kỷ XV.

Mỗi khi rồi việc, Lê Thái Tổ thường cùng các bề tôi thân tín du ngoạn ở hồ Thủy Quân, một hồ lớn và đẹp giữa kinh thành, vốn là căn cứ và là nơi tập trận của thủy quân lúc ấy. Tương truyền, trước khi khởi nghĩa, Lê Lợi được trời ban cho gương báu để trừ gian khử bạo. Thanh gương có tên là Thuận Thiên chính là biểu tượng của mệnh trời, nên ông luôn mang theo mình suốt cuộc khởi nghĩa. Khi lên ngôi hoàng đế, Lê Thái Tổ cũng lấy niên hiệu là Thuận Thiên và vẫn không lúc nào rời thanh gương báu.

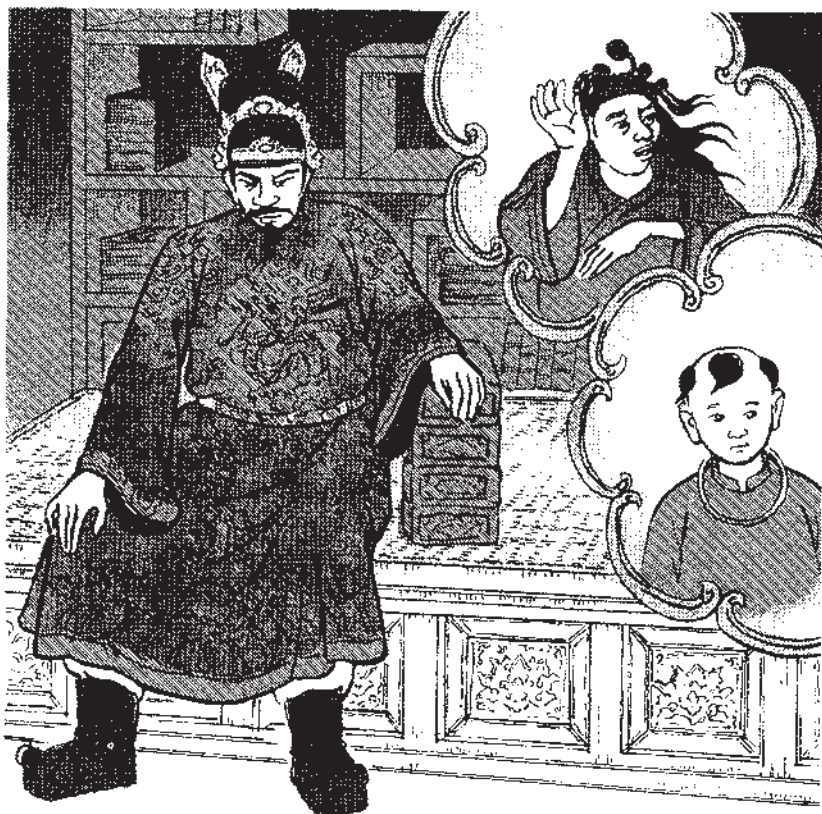


Một hôm, đang ngồi trên thuyền ngự ngắm phong cảnh, Lê Thái Tổ bỗng trông thấy một con rùa vàng xuất hiện trước mũi thuyền. Ngài rút gươm ra, nào ngờ gươm rơi ngay xuống hồ, rùa vàng cấp đi mất. Quần thần xin lặn xuống để đuổi theo, nhưng vua nói: “Gươm báu trời trao cho ta là để thay trời mà đại định thiên hạ. Nay đất nước thái bình, rùa vàng chính là thiên sứ đến lấy lại gươm báu của trời đó thôi. Ta đòi sao được?”.





Hồ Thủy Quân từ đó được gọi là hồ Hoàn Kiếm hay hồ Gươm. Đến nay, hồ Hoàn Kiếm vẫn nằm giữa lòng Hà Nội, nhưng chỉ còn rất nhỏ so với hồ Thủy Quân ngày xưa và trở thành một thắng cảnh đẹp của Thủ đô. Đặc biệt, dưới hồ có những con rùa rất lớn vẫn thường bò lên bờ phơi nắng. Sự tích hồ Gươm bắt đầu từ triều Lê và những con rùa có thật đến nay vẫn là những điều bí ẩn vô cùng kỳ thú của đất đế đô.

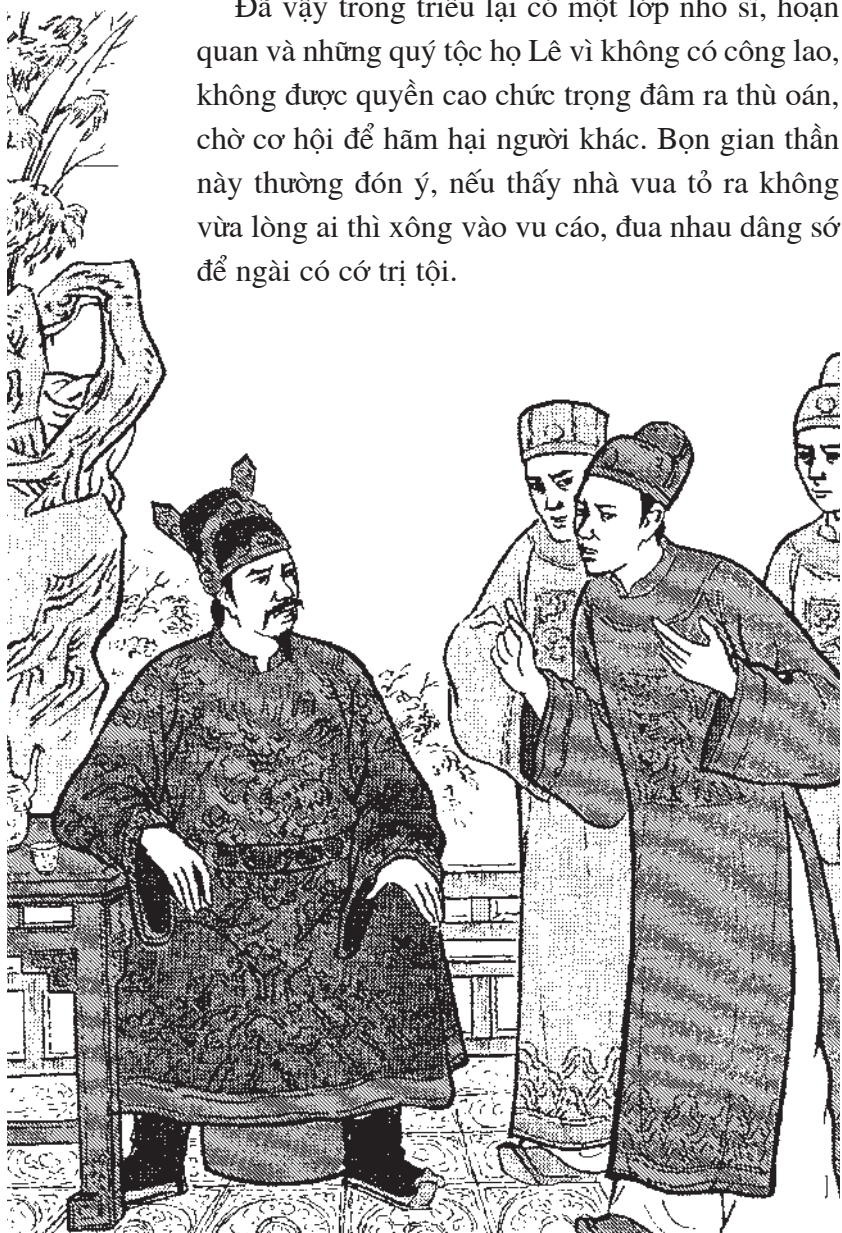


Sau những năm kháng chiến gian khổ, vua Lê Thái Tổ lại phải bắt tay xây dựng đất nước đã bị nhà Minh tàn phá, vợ vét đến cùng kiệt, nên chưa đến 50 tuổi, sức khỏe ngài đã suy yếu. Đã vậy, điều khiến ngài suy nghĩ đêm ngày là chọn người kế nghiệp ngai vàng. Nhà vua chỉ có hai con trai, con trưởng là Tư Tề được ngài đặt nhiều hy vọng thì bấy giờ lại “sinh ra điên cuồng bậy bạ”, trong khi đó con thứ là Lê Nguyên Long lúc ấy chỉ mới lên mười, chưa đủ trí khôn để chăm lo việc nước.

Bên cạnh đó, nhà vua còn một nỗi lo âu khác. Việc phong chức tước và ban thưởng quá hậu cho những người có công đã tạo nên một lớp công thần nắm nhiều chức vị cao. Họ không chỉ có uy tín và ảnh hưởng lớn trong triều, mà còn được dân chúng hết lòng trông cậy. Một số trong đó cậy quyền cậy thế làm nhà cao cửa rộng, sống xa hoa và ngoa ngôn khiến ngài không khỏi đem lòng nghi kỵ.



Đã vậy trong triều lại có một lớp nho sĩ, hoạn quan và những quý tộc họ Lê vì không có công lao, không được quyền cao chức trọng đâm ra thù oán, chờ cơ hội để hãm hại người khác. Bọn gian thần này thường đón ý, nếu thấy nhà vua tỏ ra không vừa lòng ai thì xông vào vu cáo, đua nhau dâng sớ để ngài có cơ trị tội.



Vì thế, về cuối đời Lê Thái Tổ đã phạm sai lầm là giết oan các công thần đã kề vai sát cánh bên mình từ những ngày đầu khởi nghĩa. Người đầu tiên bị chết là Trần Nguyên Hãn, cháu nội quan Đại Tư đồ đời Trần là Trần Nguyên Đán (1326-1390) và là anh em con cô cậu với Nguyễn Trãi. Không thấy thư tịch cổ chép năm sinh của ông nhưng căn cứ vào hành trạng cụ thể có thể ước đoán ông chào đời khoảng trước hoặc sau năm 1380 một chút.





Ông sinh tại tư dinh của cha ở xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc). Ngay từ thuở thiếu thời, ông đã nổi danh là người thông minh, giỏi về binh pháp lại chăm chỉ luyện tập võ nghệ nên khỏe mạnh khó ai địch nổi. Khi giặc Minh xâm lược nước ta gây ra bao điều bạo ngược khiến Trần Nguyên Hãn vô cùng căm hận. Ông muốn tìm người cùng chí hướng để rửa nhục cho đất nước nên thường đóng vai một người làm nghề đi buôn bán dầu để dò la khắp đó đây.

Nghe tin Lê Lợi, trại chủ ở Lam Sơn đang thu nạp anh hùng hào kiệt, Trần Nguyên Hãn liền rủ Nguyễn Trãi tìm đường vào Thanh Hóa và được tham dự Hội thề Lũng Nhai cùng mười mấy anh em đồng chí hướng. Năm 1418, Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa tại Lam Sơn và tự xưng là Bình Định vương, Trần Nguyên Hãn được giữ chức Tư đồ, một trong những chức võ quan cao cấp của Lam Sơn. Với chức vụ này, ông luôn được cùng Lê Lợi và bộ chỉ huy Lam Sơn bàn mưu tính kế.



Đi với Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn, Trần Nguyên Hãn đã có nhiều cống hiến xuất sắc. Tên tuổi của ông trở nên nổi bật kể từ khi quân Lam Sơn bắt đầu cuộc tấn công và giải phóng Nghệ An. Sau đó, ông tham gia nhiều trận quan trọng, mở rộng và nối liền vùng giải phóng liên hoàn từ Nghệ An trở vào nam, đặc biệt là kéo quân ra bao vây và tấn công thành Đông Quan. Với những công lao đó, năm 1428, ông được Lê Lợi ban chức Tướng quốc (tức Tể tướng) và được ban quốc tính là họ Lê.



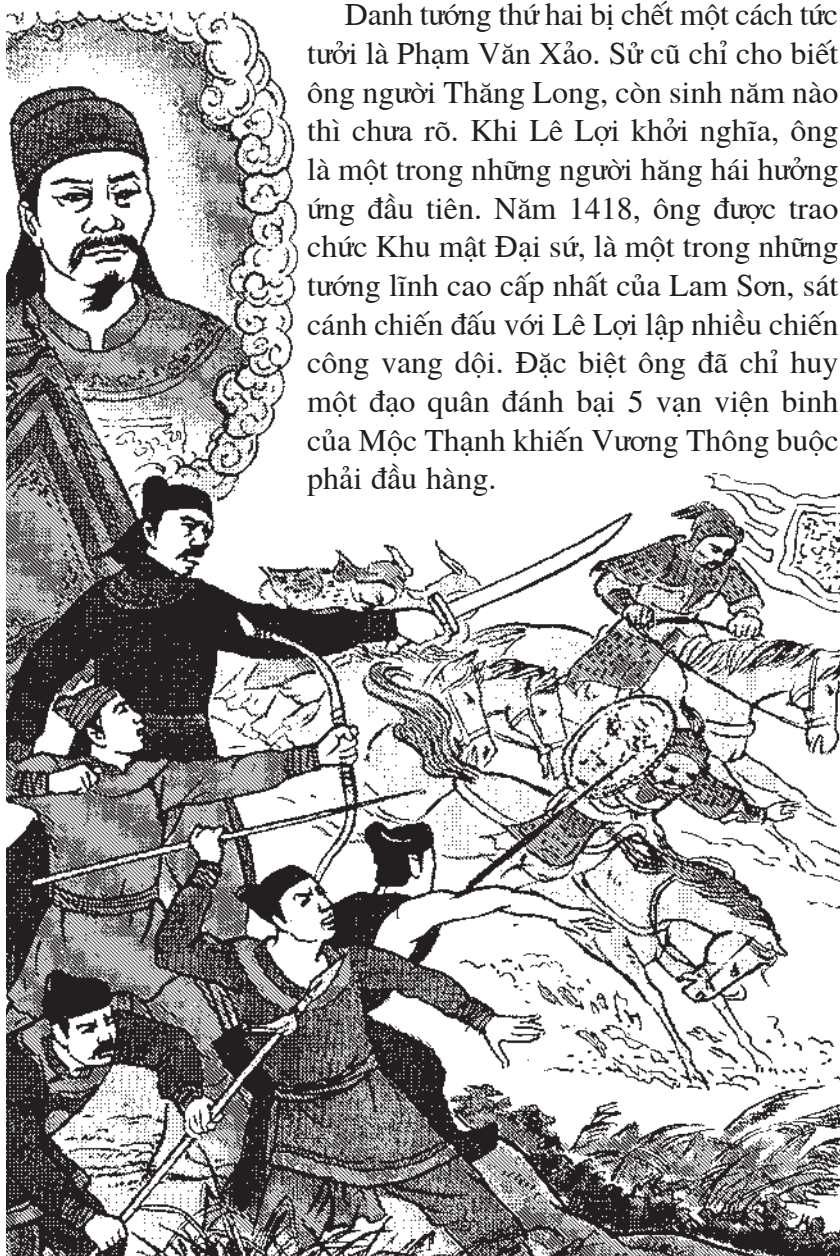


Nhưng sau đó chưa được bao lâu thì ông xin về trí sĩ. Nhà vua đồng ý, cho phép mỗi năm chỉ về châu hai lần. Ông về, dựng phủ đệ lớn và đóng thuyền to cho nên bị kẻ xấu dèm pha, nói rằng ông có ý làm phản. Được tin này, nhà vua lập tức sai Xá nhân đến tận nơi để xét cho rõ hư thực. Bấy giờ, bọn Xá nhân chẳng cần hỏi han, cứ nhất quyết bắt Trần Nguyên Hân phải về kinh đô để triều đình nghị án.

Dọc đường về kinh, Trần Nguyên Hãn uất ức, ngửa mặt lên trời khấn: “Tôi với nhà vua cùng hiệp mưu lo việc cứu dân cứu nước, vậy mà nhà vua lại muốn giết tôi. Hoàng thiên có biết thì xin soi xét cho”. Sử cũ chép rằng, ông vừa khấn xong thì bỗng gió lớn nổi lên khiến thuyền bị lật úp. Ông cùng 42 Xá nhân và Lực sĩ áp giải đều bị chết đuối. Triều đình hạ lệnh tịch thu hết gia sản của ông.



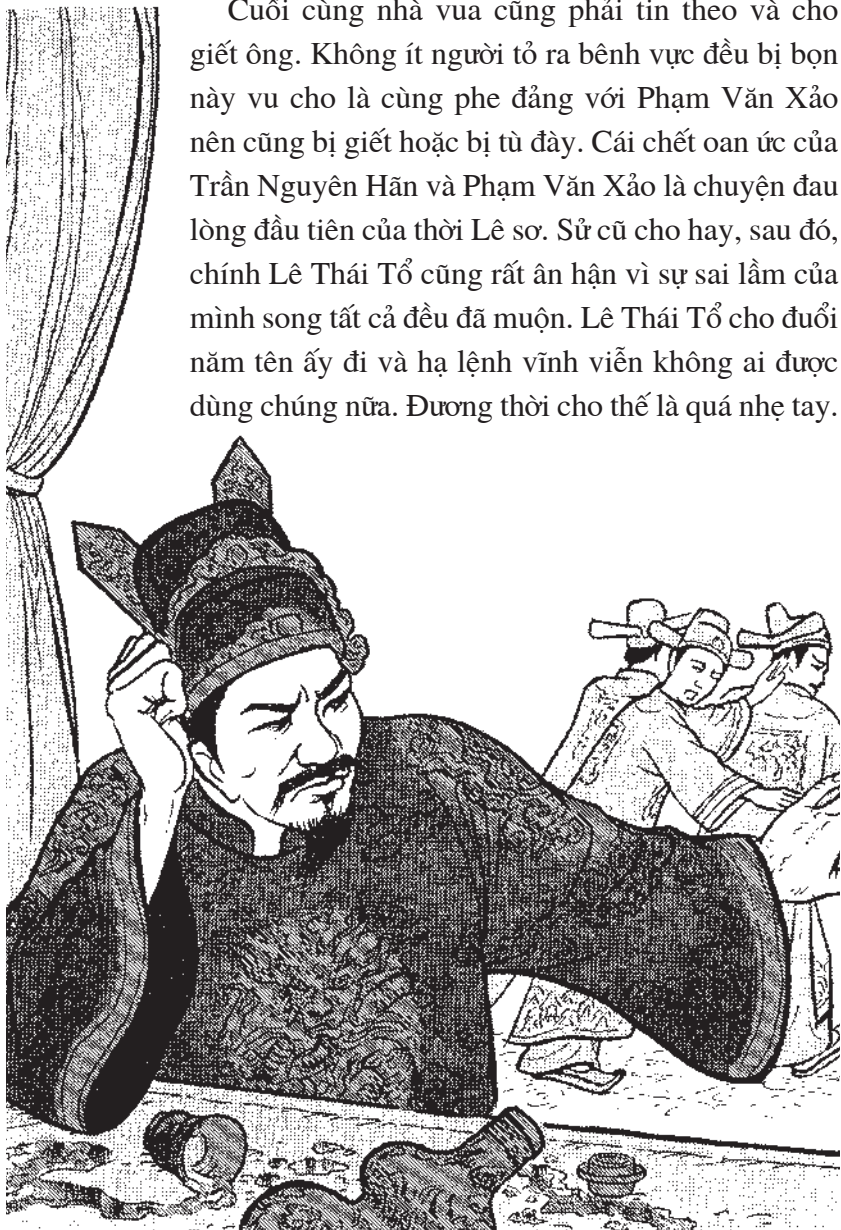
Danh tướng thứ hai bị chết một cách tức tưởi là Phạm Văn Xảo. Sử cũ chỉ cho biết ông người Thăng Long, còn sinh năm nào thì chưa rõ. Khi Lê Lợi khởi nghĩa, ông là một trong những người hăng hái hưởng ứng đầu tiên. Năm 1418, ông được trao chức Khu mật Đại sứ, là một trong những tướng lĩnh cao cấp nhất của Lam Sơn, sát cánh chiến đấu với Lê Lợi lập nhiều chiến công vang dội. Đặc biệt ông đã chỉ huy một đạo quân đánh bại 5 vạn viện binh của Mộc Thạnh khiến Vương Thông buộc phải đầu hàng.



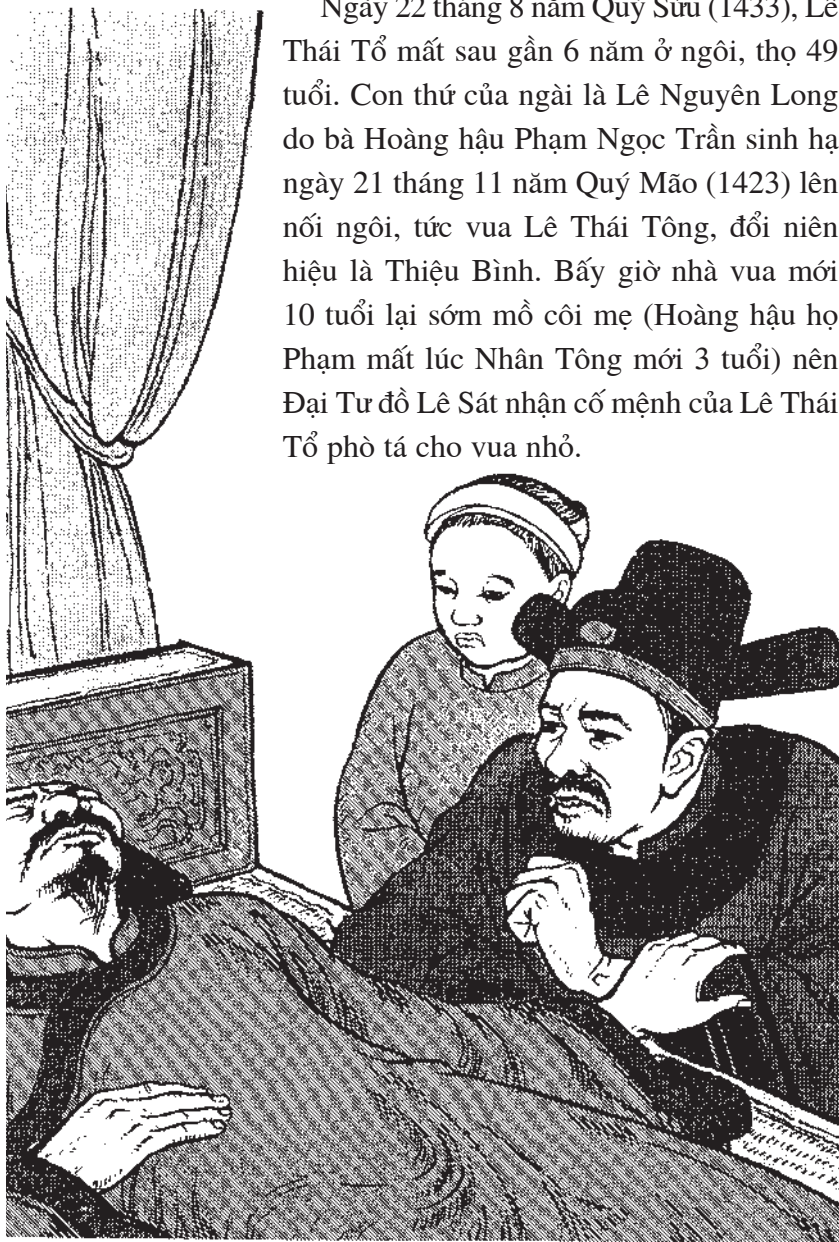


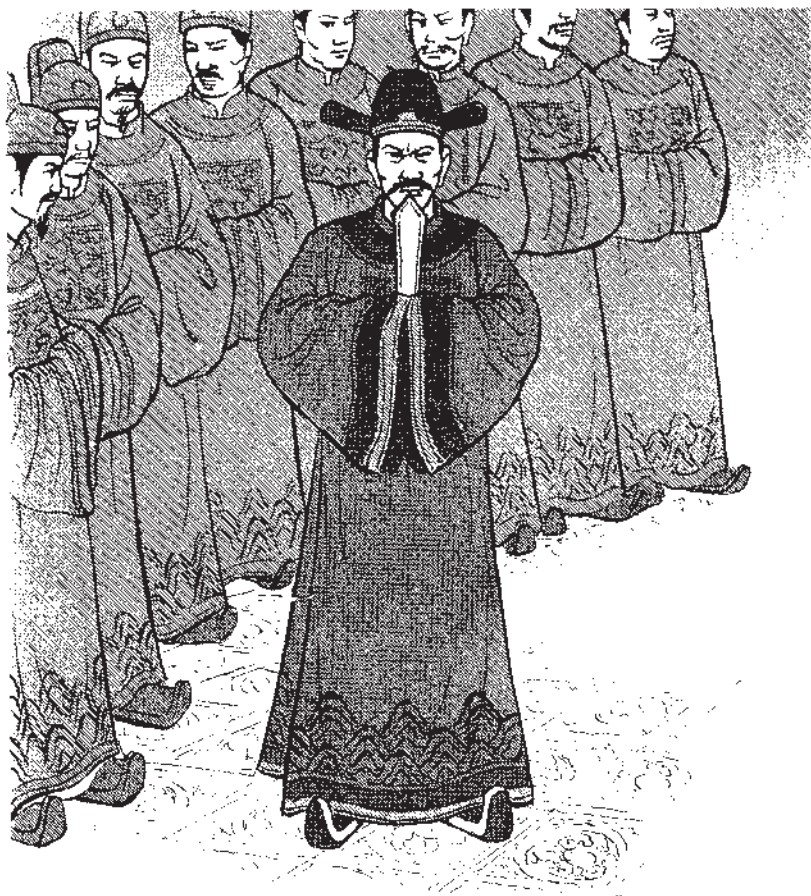
Nhờ những công lao to lớn ấy, năm 1428, Phạm Văn Xảo được ban hàm Thái bảo và mang quốc tính họ Lê. Năm 1429, ông được thăng hàm Thái phó, tước Huyện hầu và tên ông được xếp hàng thứ 3 trong 93 vị Khai quốc Công thần. Nhưng chưa được hưởng phú quý thì lũ gian thần là Đinh Bang Bản, Lê Quốc Khí, Trình Hoài Bá, Nguyễn Tông Chí và Lê Đức Du tìm cách thêu dệt nhiều chuyện rồi liên tục dèm pha là ông có mưu đồ phản loạn. Cuối cùng nhà vua cũng phải tin theo và cho giết ông.

Cuối cùng nhà vua cũng phải tin theo và cho giết ông. Không ít người tỏ ra bênh vực đều bị bọn này vu cho là cùng phe đảng với Phạm Văn Xảo nên cũng bị giết hoặc bị tù đầy. Cái chết oan ức của Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo là chuyện đau lòng đầu tiên của thời Lê sơ. Sử cũ cho hay, sau đó, chính Lê Thái Tổ cũng rất ân hận vì sự sai lầm của mình song tất cả đều đã muộn. Lê Thái Tổ cho đuổi năm tên ấy đi và hạ lệnh vĩnh viễn không ai được dùng chúng nữa. Đương thời cho thế là quá nhẹ tay.



Ngày 22 tháng 8 năm Quý Sửu (1433), Lê Thái Tổ mất sau gần 6 năm ở ngôi, thọ 49 tuổi. Con thứ của ngài là Lê Nguyên Long do bà Hoàng hậu Phạm Ngọc Trần sinh hạ ngày 21 tháng 11 năm Quý Mão (1423) lên nối ngôi, tức vua Lê Thái Tông, đổi niên hiệu là Thiệu Bình. Bấy giờ nhà vua mới 10 tuổi lại sớm mồ côi mẹ (Hoàng hậu họ Phạm mất lúc Nhân Tông mới 3 tuổi) nên Đại Tư đồ Lê Sát nhận cố mệnh của Lê Thái Tổ phò tá cho vua nhỏ.





Lê Sát quê ở Bỉ Ngưu thuộc Lam Sơn (Thanh Hóa), theo Lê Lợi ngay từ ngày đầu khởi nghĩa. Ông vốn là một vị tướng tài, tham gia nhiều trận đánh và lập công lớn nên khi Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, ông được phong Nhập nội Kiểm hiệu Tư khấu, Bình chương Quân quốc Trọng sự và đứng hàng thứ hai trong số 93 vị Khai quốc Công thần. Sau khi Thái Tổ mất, Lê Sát được phong chức Tể tướng và được giao làm Phụ chính.

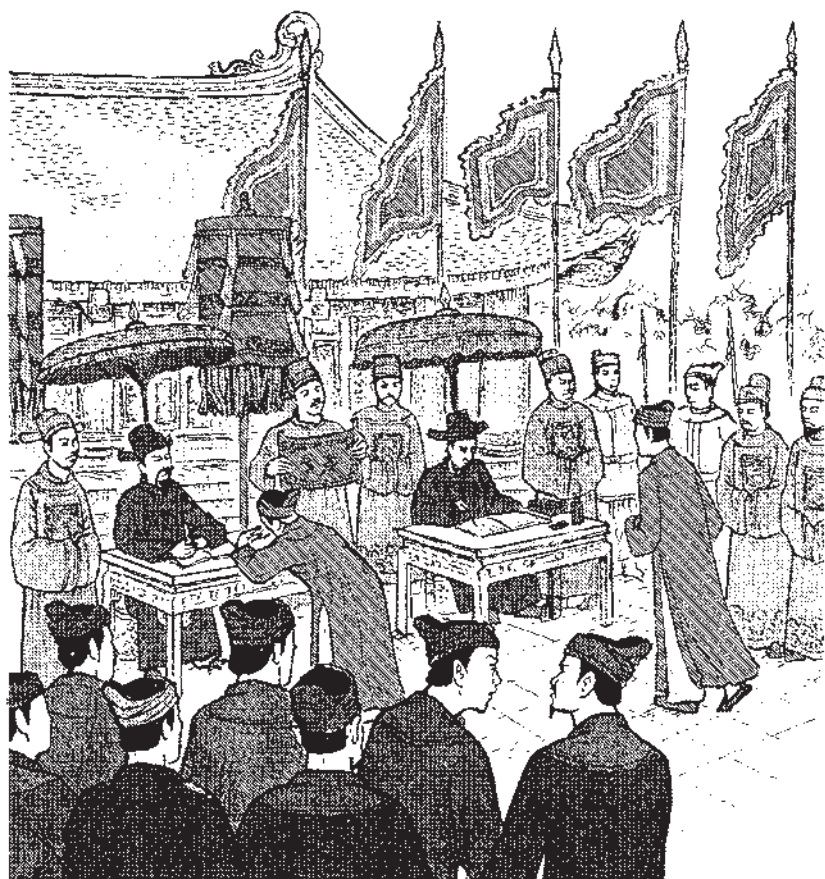
Vừa có quyền hành trong tay lại vừa là nhạc phụ của vua (con gái Lê Sát là Lê Thị Ngọc Dao được tuyển vào cung làm Nguyên phi của Lê Thái Tông) nên quyền lực của Lê Sát ngày càng lớn. Vì thế ông thường hay cậy quyền, trái phép, làm nhiều điều kiêu hãnh; ai không tuân phục thì kiếm cách làm hại. Ngay khi vừa nắm quyền, ông đã ngầm bỏ thuốc độc giết chết Lưu Nhân Chú, cũng là một vị Khai quốc Công thần có nhiều công lao khiến nhiều người sợ mà không phục.



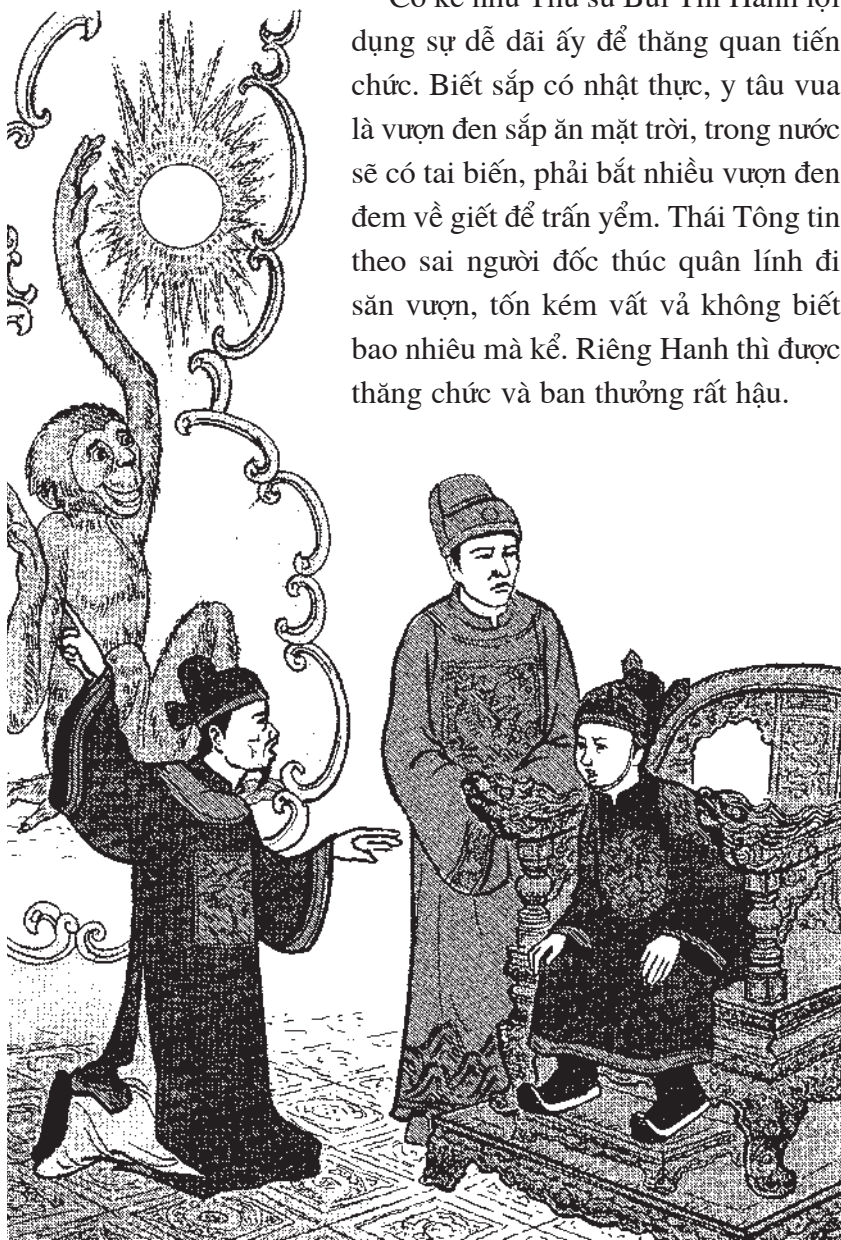


Trong khi đó thì vua Lê Thái Tông chỉ mải chơi, không lo học hành. Triều đình cử Nguyễn Trãi, Trình Thuấn Du và một số đại thần thay phiên vào giảng học nhưng vua đều đuổi đi hoặc đóng cửa không chịu tiếp. Những Ngôn quan (quan can gián vua) như Phan Thiên Tước, Lương Thiên Phúc, Nguyễn Chiêu Phủ lúc đó nổi tiếng là những người nghiêm cẩn và mực thước, dám nói thẳng nói thật nhưng vua không nghe, chỉ tin cậy đám hoạn quan nịnh thần như Lương Đăng, Đinh Thắng.

Ngày 25 tháng 4 năm Giáp Dần (1434), tức năm Thiệu Bình thứ nhất, sau một năm lên ngôi, Lê Thái Tông tiến hành thăng chức đồng loạt cho cả ngàn quan lại mà chẳng có lý do gì. Hôm ấy, quan Nội mật (quan ở Khu Mật viện, cơ quan cao nhất của triều đình chuyên lo các vấn đề dân sự) phải gọi tên cấp sắc liên tục suốt từ sáng đến trưa mà vẫn chưa xong.



Có kẻ như Thứ sử Bùi Thì Hành lợi dụng sự dễ dãi ấy để thăng quan tiến chức. Biết sắp có nhật thực, y tâu vua là vượn đen sắp ăn mặt trời, trong nước sẽ có tai biến, phải bắt nhiều vượn đen đem về giết để trấn yểm. Thái Tông tin theo sai người đốc thúc quân lính đi săn vượn, tốn kém vất vả không biết bao nhiêu mà kể. Riêng Hành thì được thăng chức và ban thưởng rất hậu.

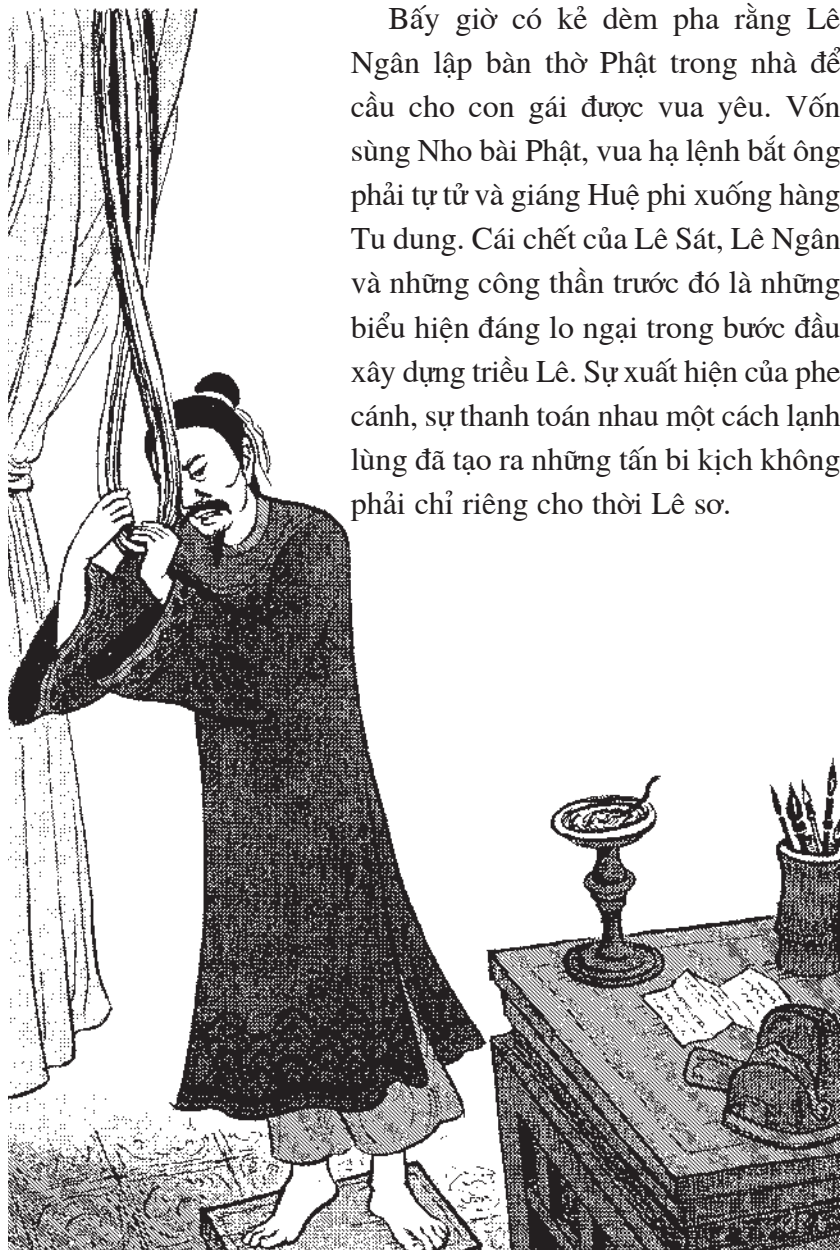


Tuy nhiên, khi đã lớn khôn hơn, Lê Thái Tông cũng muốn tự xét đoán mọi việc. Thấy lâu nay Lê Sát chuyên quyền, trong nhà lại chứa nhiều hung khí, vua đã có ý ghét. Tháng 7 năm 1437, Thái Tông xuống chiếu bắt Lê Sát phải tự vẫn. Con gái Lê Sát đang là Nguyên phi cũng bị phế làm thường dân. Quan Nhập nội Tư mã là Lê Ngân lên thay làm Tể tướng. Con gái ông là Lê Thị Nhật Lệ được sách phong là Huệ phi.





Lê Ngân người xã Đàm Di thuộc Lam Sơn, Thanh Hóa. Ông đã có mặt từ những ngày đầu khởi nghĩa và lập được nhiều chiến công. Vì thế, năm 1429, ông được phong tước Á hầu và đứng hàng thứ tư trên biển Khai quốc Công thần. Nay địa vị và danh vọng của ông chẳng khác gì Lê Sát trước đó nhưng điều đáng nói là chỉ sau mấy tháng nắm quyền, ông cũng bị chết uất ức y hệt như Lê Sát.



Bấy giờ có kẻ dèm pha rằng Lê Ngân lập bàn thờ Phật trong nhà để cầu cho con gái được vua yêu. Vốn sùng Nho bài Phật, vua hạ lệnh bắt ông phải tự tử và giáng Huệ phi xuống hàng Tu dung. Cái chết của Lê Sát, Lê Ngân và những công thần trước đó là những biểu hiện đáng lo ngại trong bước đầu xây dựng triều Lê. Sự xuất hiện của phe cánh, sự thanh toán nhau một cách lạnh lùng đã tạo ra những tấn bi kịch không phải chỉ riêng cho thời Lê sơ.



Không chỉ trong triều, hậu cung của vua Thái Tông cũng có nhiều chuyện. Tuy còn ít tuổi, vua đã có đến 5 người vợ được sách phong. Ngoài hai bà bị tội, còn lại ba bà là Dương Thị Bí, Nguyễn Thị Anh và Ngô Thị Ngọc Dao. Trong số đó, bà Bí là người sinh con sớm hơn cả. Con trai đầu của bà là hoàng tử Lê Nghi Dân sinh tháng 10 năm Kỷ Mùi (1439) được phong làm Thái tử ngày 21 tháng giêng năm Canh Thân (1440). Từ đó, bà đâm ra kiêu căng ngạo mạn nên bị giáng xuống làm dân thường, còn Lê Nghi Dân bị giáng làm Lạng Sơn vương.

Sau đó bà Nguyễn Thị Anh được sách phong Hoàng hậu. Con trai bà là hoàng tử Bang Cơ sinh tháng 5 năm Tân Dậu (1441) được phong làm Thái tử. Để bảo vệ ngôi vị của mình, bà đã làm nhiều điều^(*) khiến triều chính càng thêm rối ren, sự chia rẽ trong hoàng tộc ngày một sâu sắc, dẫn đến cuộc bạo loạn trong nội bộ triều đình sau này.

^{*} Xem tập Nguyễn Trãi.





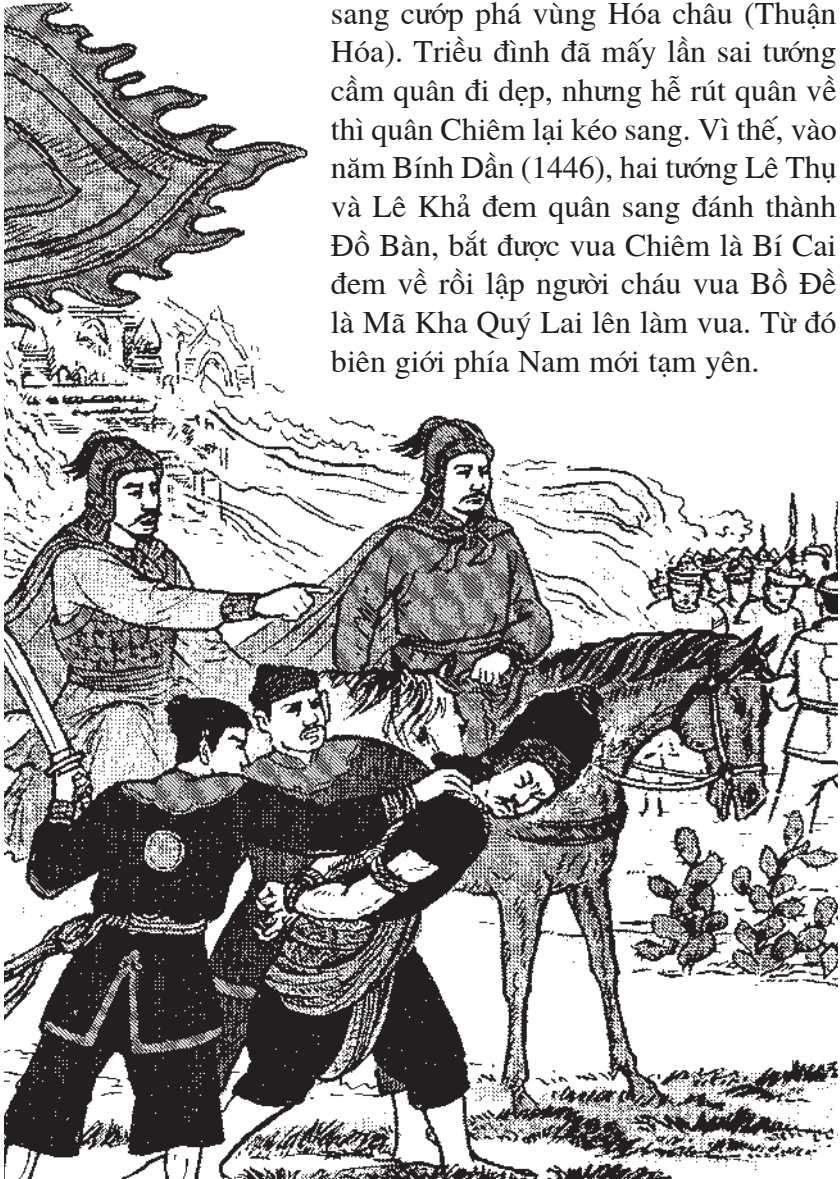
Thời Thái Tông, mọi mặt căn bản vẫn thực hiện như thời Thái Tổ, riêng thi cử cũng tổ chức được hai lần, đó là khoa thi năm 1435 lấy đỗ 2 người và khoa thi năm 1442 lấy đỗ 33 người. Đặc biệt khoa thi năm 1442 có ý nghĩa rất quan trọng đối với lịch sử khoa cử Nho học. Từ đây, quy chế tổ chức thi ngày một chặt chẽ và quyền lợi của những người đỗ đạt đã được quy định một cách rạch ròi. Cũng từ đây, học vị Thái học sinh dưới thời Trần đã được đổi gọi là Tiến sĩ.

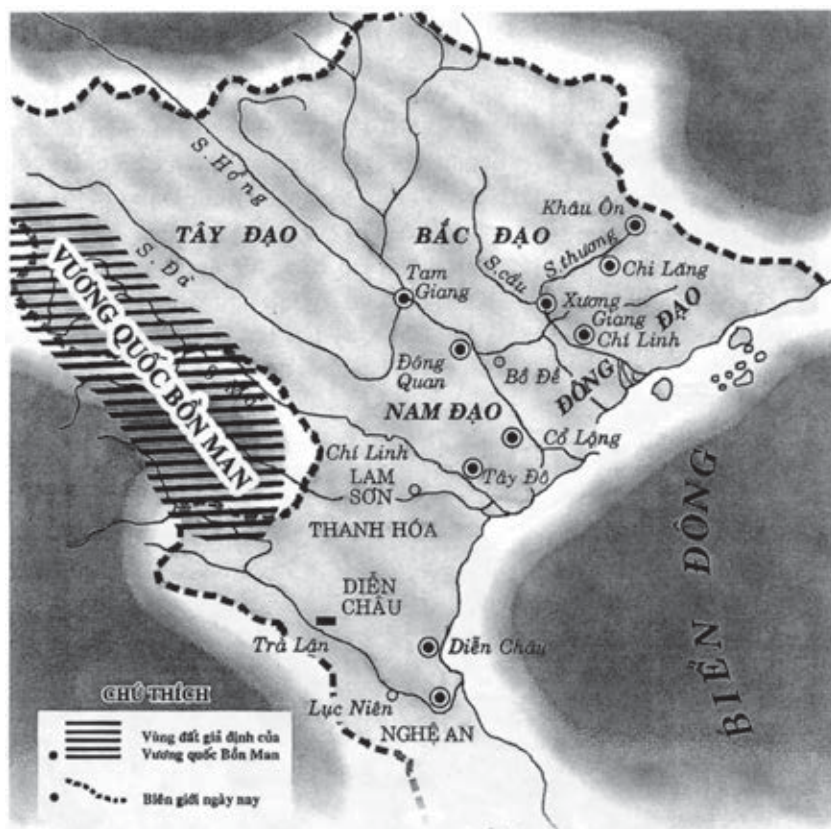
Tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442), vua Lê Thái Tông đi duyệt binh ở Chí Linh (Hải Dương) và chết đột ngột ở khu Trại vải (Lệ Chi viên), thọ 19 tuổi. Cái chết của nhà vua dẫn đến vụ án thảm khốc tru di tam tộc vị đại thần danh tiếng nhất của thời Lê sơ là Nguyễn Trãi(*). Thái tử Bang Cơ mới một tuổi lên nối ngôi tức Lê Nhân Tông, lấy niên hiệu là Đại Hòa. Vì vua còn nhỏ nên Thái hậu Nguyễn Thị Anh làm Nhiếp chính.

* Xem tập Nguyễn Trãi.

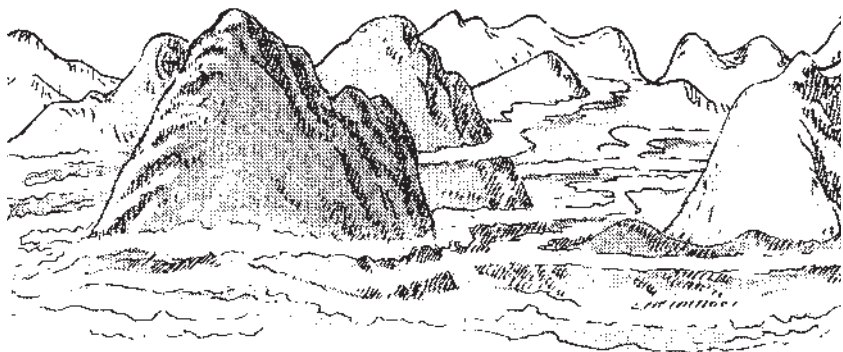


Lúc này, ở biên giới phía Nam Đại Việt, vua Chiêm thường cho quân tràn sang cướp phá vùng Hóa châu (Thuận Hóa). Triều đình đã mấy lần sai tướng cầm quân đi dẹp, nhưng hễ rút quân về thì quân Chiêm lại kéo sang. Vì thế, vào năm Bính Dần (1446), hai tướng Lê Thụ và Lê Khả đem quân sang đánh thành Đồ Bàn, bắt được vua Chiêm là Bí Cai đem về rồi lập người cháu vua Bồ Đề là Mã Kha Quý Lai lên làm vua. Từ đó biên giới phía Nam mới tạm yên.

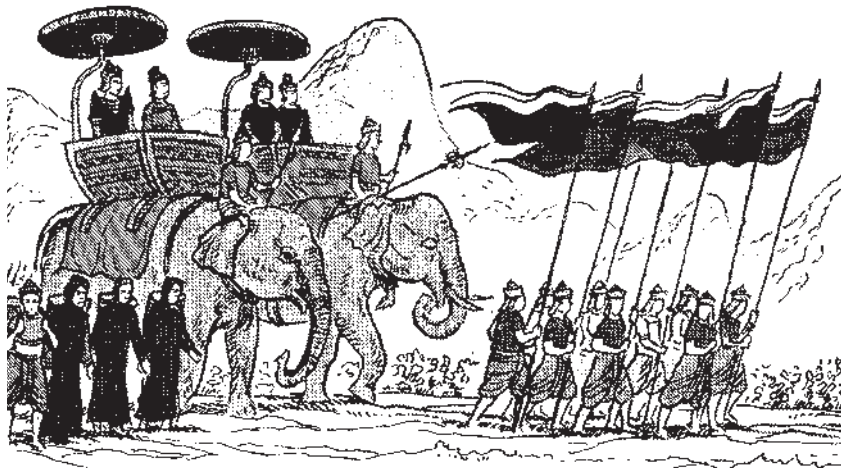




Vào năm 1447, có một sự kiện nổi bật khiến biên giới phía tây của Đại Việt được mở mang. Bấy giờ, vùng đất nằm ở miền cực tây của hai tỉnh Nghệ An và Thanh Hóa cùng phần lớn đất đai của hai tỉnh Sơn La và Lai Châu ngày nay thuộc quyền quản lý của một tiểu vương quốc có tên gọi là Bôn Man.



Phía tây Bồn Man là núi rừng trùng điệp chẳng khác nào một bức tường kiên cố ngăn cách với xung quanh, còn phía đông là Đại Việt hùng cường. Trong điều kiện chật hẹp và đầy khó khăn đó, Bồn Man không thể tồn tại độc lập và cũng không thể giao tiếp với ai ngoài Đại Việt. Vì thế, quốc vương Bồn Man đã chọn con đường xin sáp nhập làm một châu của Đại Việt, đó là châu Quy Hóa.



Trong khi đó, nội tình Đại Việt vẫn phức tạp. Năm 1451, bà Thái hậu lại tiếp tục phạm thêm sai lầm trong việc giết hại công thần, đó là vụ án Trịnh Khả (1403-1451). Ông người xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa; tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ những ngày đầu tiên và lập được nhiều chiến công nên được phong tước Liệt hầu và có tên trên bảng Khai quốc Công thần. Ngay trong thời bình, ông vẫn tiếp tục đem quân bình Chiêm, bảo vệ biên giới phía nam. Tiếc rằng có kẻ dèm pha nên Thái hậu đã xử tử ông và con trai ông là Trịnh Quát.



Mãi 10 năm sau khi lên ngôi, vào năm Quý Dậu (1453), Lê Nhân Tông mới thực sự nắm quyền. Năm sau (1454), nhà vua đổi niên hiệu là Diên Ninh. Công việc đầu tiên sau khi nhà vua nắm triều chính là truy tặng cho một số công thần đã bị chết oan, cấp quan điền cho con cháu của họ, đồng thời tăng bổng lộc cho các quan.



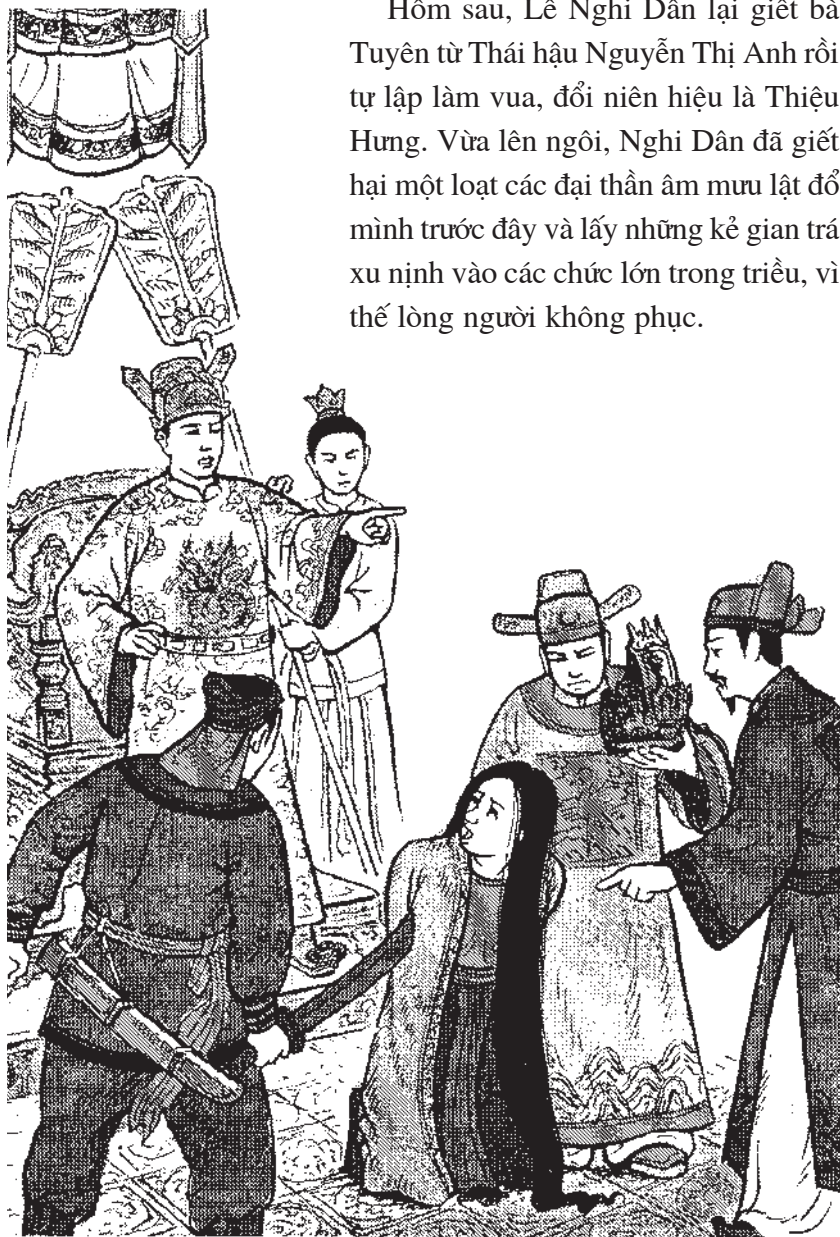
Năm Diên Ninh thứ hai (1455), Nhân Tông bổ Phan Phu Tiên làm An Phủ sứ tại Thiên Trường và sai ông soạn quốc sử. Sau mấy năm, Phan Phu Tiên đã soạn xong bộ *Đại Việt sử ký tục biên* gồm 10 quyển, viết từ đời Trần Thái Tông (1225-1258) đến khi quân Minh rút khỏi nước ta (1427). Bộ sách này tiếp nối bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu (1272), góp phần kéo dài thông sử nước ta thêm được 200 năm.





Trong khi vua Nhân Tông đang bắt tay xây dựng đất nước thì năm Kỷ Mão (1459), Lạng Sơn vương là Lê Nghi Dân đã nổi loạn để cướp ngôi vua. Thù hận vì bị truất ngôi Thái tử, Lê Nghi Dân đã tập hợp hơn 100 thủ hạ thân tín kết hợp với một số kẻ làm nội ứng, đang đêm bắc thang treo tường lên vào giết chết vua Lê Nhân Tông.

Hôm sau, Lê Nghi Dân lại giết bà Tuyên từ Thái hậu Nguyễn Thị Anh rồi tự lập làm vua, đổi niên hiệu là Thiệu Hưng. Vừa lên ngôi, Nghi Dân đã giết hại một loạt các đại thần âm mưu lật đổ mình trước đây và lấy những kẻ gian trá xu nịnh vào các chức lớn trong triều, vì thế lòng người không phục.





Mãi gần tám tháng sau, vào ngày mùng 6 tháng 6 năm Canh Thìn (1460), nhân buổi thiết triều, các đại thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt, Lê Lăng, Lê Niêm... phối hợp với các tướng lĩnh đã nhất loạt đóng cửa cung vây bắt Nghi Dân và đồng bọn. Loạn Nghi Dân đến đó là dứt. Triều thần đón hoàng tử Lê Tư Thành lên ngôi. Sau một thời kỳ bước đầu xây dựng và củng cố triều Lê đây biến động, từ nay, đất nước bước sang một thời kỳ phát triển nhiều mặt dưới thời Lê Thánh Tông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- * Tài liệu Trung Quốc:
 - Minh Sử.
 - Lịch sử Trung Quốc năm ngàn năm.
- * Tài liệu Việt Nam:
 - Đại Việt Sử ký toàn thư.
 - Đại Nam nhất thống chí.
 - Việt Nam sử lược.
 - Đại Việt thông sử.
 - Việt sử thông giám cương mục.

PHỤ LỤC

KHU ĐIỆN LAM KINH

VÀ

LĂNG MỘ CÁC VUA

ĐẦU TRIỀU LÊ



TỔ NHƯ



Trang trí trên trán bia Vĩnh Lăng (chụp lại bản dập). Ảnh: Tố Như

Người xưa thường quan niệm chết không phải là hết mà vẫn còn tiếp tục một “cuộc đời” khác ở thế giới bên kia, nên có câu: “sinh quý tử quý” nghĩa là sống chỉ là gửi, chết mới là về. Bởi vậy, việc xây cất mồ mả để làm nơi yên nghỉ cuối cùng là một việc hết sức hệ trọng. Tục ngữ có câu: “sống về mồ mả chứ ai sống về cả bát cơm” cũng là để nói lên điều đó.

Xuất phát từ quan niệm như vậy nên từ xa xưa, cha ông ta, nhất là những người giàu có, những bậc vua chúa thường xây mồ mả cho mình hết sức to lớn, công phu. Lăng mộ của các vua chúa thường được quy tập về trên vùng đất của quê hương, nơi dòng họ đã phát tích. Vì chết là trở về cội nguồn, vả lại “cáo chết còn quay đầu về núi” hướng chi là người!

Bởi vậy, lăng mộ của các vua đầu triều Lê được đưa về Thanh Hóa là quê hương của dòng họ. Đó là các vùng đất nay thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân. Các vua được chôn cất ở đây gồm có Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Thánh Tông, Lê Nhân Tông, Lê Hiến Tông và Lê Túc Tông. Sau Lê Túc Tông còn có các vua Lê Uy Mục, Lê Tương Dực, Lê Chiêu Tông và Lê Công Hoàng nhưng vì các vua này không có ai lên ngôi được trọn vẹn cho đến lúc chết mà thường bị vua sau chiếm đoạt ngôi phế đi hoặc bị giết nên không theo tập tục đưa về Lam Kinh nữa.

Ngoài lăng mộ các ông vua nói trên, ở Lam Kinh còn có lăng mộ một số bà hoàng như lăng bà Ngô Thị Ngọc Dao mẹ vua Lê Thánh Tông, lăng bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền vợ vua Lê Thánh Tông.

Triều đình đã cho xây dựng lên ở Xuân Lam một khu cung điện khá lớn, lấy tên là Lam Kinh. Đây chính là khu cung điện để các vua đương triều hàng năm về tổ chức lễ bái yết các lăng mộ của tổ tiên. Đây cũng là nơi ở của viên quan trông coi khu lăng mộ.

Khu điện Lam Kinh được khởi công xây dựng vào năm 1433, sau khi Lê Lợi mất. Từ đó về sau cũng có nhiều lần tu sửa. Ví dụ như năm 1434 bị hỏa hoạn phải làm lại, năm 1448 triều đình giao cho Lê Khả cùng với Cục bách tác về đại tu. Năm 1456 lại sửa sang và đặt tên cho 3 ngôi điện ở đây là Quang Đức, Sùng Hiếu và Diễn Khánh.

* * *

Ngày nay chúng ta chưa tìm thấy tài liệu chi tiết nói về các cung điện ở đây được xây dựng như thế nào nhưng theo mô tả của nhà sử học Phan Huy Chú sống vào thế kỷ XIX thì có thể hình dung khu điện ở đây có những kiến trúc khá lớn và địa thế khá đẹp.

Trong *lịch triều hiến chương loại chí* Phan Huy Chú có viết: “Điện Lam Kinh đằng sau gối vào núi, trước mặt trông ra sông, bốn bên nước non xanh biếc, rừng rậm um tùm. Vĩnh lăng của Lê Thái Tổ, Hựu lăng của Lê Thái Tông và lăng của các vua nhà Lê đều ở đây cả. Lăng nào cũng có bia. Sau điện, lấy Tây hồ làm “nào”, giống như hồ Kim Ngưu. Hồ rất rộng. Nước ở các ngả chảy vào đó. Có con sông phát nguyên từ hồ ấy, chạy vòng trước mặt, lòng sông có những viên đá nhỏ tròn và nhẵn trông rất thích mắt nhưng không ai dám lấy trộm. Lại có lạch nước nhỏ chảy từ bên tay phải qua trước điện, ôm vòng lại như cánh cung. Trên lạch có cầu giống như Bạch kiều ở Giang đình điện Vạn Thọ Đông Kinh, đi qua cầu mới đến điện. Nền điện rất cao, hai bên mở rộng. Dưới sân điện có làn nước phẳng, giống như trước điện nhà vua coi châu... Theo tầng bậc mà lên, rồi từ đó trông xuống thì thấy núi khe hai bên tả hữu, cái nọ cái kia vòng quanh thật là một chỗ đẹp để xây dựng cơ nghiệp..



Sông Lương (tức sông Chu ngày nay) chảy qua Đại bản doanh Lam Kinh, tạo thành con hào thiên nhiên để bảo vệ Đại bản doanh. Nghĩa quân Lam Sơn dùng dòng sông này để vận chuyển quân lương. Ảnh: Trần Đàm



Cổng vào lăng mộ Lê Lợi ở Lam Kinh (Thanh Hóa). Ảnh: Trần Đàm

Đó là những gì còn lại của khu điện cách đây gần hai trăm năm. Còn bây giờ thì tan hoang đổ nát hầu hết. Lăn theo dấu vết đổ nát, chúng ta có thể thấy khu điện nằm trên một triền đồi thoải thoải, phía sau lưng là một ngọn núi nhỏ, tục gọi là núi Dầu; xa xa phía trước tiền án là hòn núi Mực, còn gần sát khu điện là một con sông nhỏ chảy ngang qua có tên là sông Ngọc. Muốn vào khu điện phải đi ngang con sông này bằng một chiếc cầu nhỏ dài khoảng 15m.

Khu điện có mặt bằng hình chữ nhật, vì nằm trên một triền đồi nên những người xây dựng phải bạt thành 3 cấp. Cấp ngoài cùng là sân. Cấp thứ hai là nơi có các điện lớn để vua mỗi lần về sẽ nghỉ ngơi cơm nước và chuẩn bị áo mũ. Cấp thứ ba là các nền đàn để làm lễ tế.

Ảnh 1: Toàn cảnh Lam Kinh nhìn từ ngoài cổng vào.

Ảnh 2: Thành bậc từ sân lên khu điện (lúc chưa tu sửa).

Ảnh 3: Thành bậc từ sân lên khu điện (sau khi tu sửa).







Ảnh 4: Thành bậc của lối đi phụ từ sân lên khu điện (lúc chưa đại tu).

Tổng cộng chiều dài của khu điện là 315m và rộng là 256m. Ngày nay không còn một kiến trúc nào nguyên vẹn. Ở cấp ngoài cùng còn có dấu tích của một cổng lớn, có ba cửa vào. Hai con chó đá lớn chầu hai bên cửa vào mà Phan Huy Chú có nhắc đến chính là nằm ở cổng này.

Đi lên lớp nền thứ hai (ảnh 1) là một bậc cửa khá lớn, dài 5m60 và rộng 4m15. Bậc cửa được chia làm 3 lối đi, ngăn cách giữa các lối đi là 4 thành bậc lớn, lối đi giữa rộng hơn.

Các thành bậc bằng đá được chạm trổ công phu. Hai thành bậc giữa được chạm thành hai hình rồng chạy dài theo trục dọc của lối đi. Rồng ở đây gần giống rồng thành bậc ở điện Kính Thiên (Thăng Long - Hà Nội), có đầu to mồm rộng, mũi sư tử, mắt lồi và đặc biệt là cặp sừng dài hai nhánh biểu tượng cho quyền lực của nhà vua.



Ảnh 5: Đồ án hoa sen chạm mặt ngoài thành bậc.

Tuy bị đập vỡ nhiều nhưng các hình rồng ở đây vẫn gọi cho ta không khí trang nghiêm của chốn thờ cúng (ảnh 2, 3 và 4). Hai thành bậc ngoài không chạm rồng mà chạm các hình mây cuộn xoắn hình tròn ốc, tạo thành các khối cuộn gần khúc rất sắc sảo.

Phía mặt ngoài của hai thành bậc này được chạm thành một đồ án trang trí hình hoa sen rất đẹp. Hoa sen lồng trong vòng cuộn của hoa dây cũng được cách điệu thành các hình mây xoắn với những đường nét tinh xảo, điêu luyện (ảnh 5).

Cùng với một số tảng đá kê chân cột, các thành bậc cửa ở đây là những di vật cuối cùng còn lại của khu điện. Qua kích thước và dấu tích chạm trổ của chúng, chúng ta cũng phần nào hình dung được khu điện xưa to lớn và trang hoàng đẹp đẽ, công phu biết bao.



Nhà bia lăng vua Lê Thái Tổ.

Ảnh: Tố Như

Lăng các vua nằm ở phía sau khu điện, trù lăng vua Lê Thái Tổ nằm gần còn nữa thì rải rác khá xa, mỗi lăng một khu vực riêng, có lăng cách khu điện hơn 2km. Tuy nhiên, tất cả các lăng đều hướng về điện Lam Kinh. Nếu chúng ta kẻ một trục đường tưởng tượng trong không gian từ các lăng về đến điện Lam Kinh thì sẽ tạo thành một hình nan quạt vì chúng đều gặp nhau ở ngay khu điện. Từ đó mới biết Lam Kinh là khu tẩm điện chung cho các lăng vua ở đây.

Mỗi lần vua đương triều về bái yết, chỉ cần thấp hương tể lễ ở đây là coi như đã đến các lăng khác rồi. Thời Lý có đền Lý Bát Đế (ở Đình Bảng, Tiên Sơn, Bắc Ninh), thời Trần có điện Yên Sinh (ở Đông Triều, Quảng Ninh) cũng làm tẩm điện chung như vậy. Chỉ có thời Nguyễn, các vua mới chủ trương mỗi lăng một tẩm điện riêng vì thời này lăng mộ các vua quá to lớn và ở cách xa nhau nhiều.

Lăng các vua đầu triều Lê quả tình quá nhỏ bé. Lăng của Lê Thái Tổ (tên chữ là Vĩnh lăng) chiều dài chỉ 24m7, chiều rộng cũng chỉ 24m. Không rõ ngày xưa có rào chắn to lớn gì không, còn bây giờ thì không có cổng mà chỉ là một tường gạch mộc sơ sài. Đi từ ngoài vào là dãy tượng 8 con thú và 2 tượng người đứng thành hai hàng, kết thúc là mộ nhà vua.

Một ông vua khởi đầu cho việc gây dựng nên một triều đại nhà Lê, lại có công lấn lộn gian khổ suốt 10 năm kháng chiến chống bọn xâm lược nhà Minh và đánh đuổi được chúng bằng những chiến thắng hiển hách mà mộ lại quá nhỏ, quá sơ sài như vậy quả là một chuyện lạ trong thời phong kiến! Chắc chắn đây không phải vì kinh tế lúc đó quá nghèo đến nỗi triều đình nhà Lê làm vậy, mà rất có thể - nói như một nhà khoa học - là do một lời di chúc cần kiệm của nhà vua trước lúc lâm chung chăng?

Các tượng ở đây được tạc từng đôi đứng chầu thành hai hàng dài qua một trục ở giữa mà các nhà kiến trúc gọi đó là đường thần đạo. Ở Vĩnh lăng từ ngoài vào ta thấy 2 hổ ngồi, 2 ngựa đứng, 2 tê giác đứng, 2 kỳ lân đứng và trong cùng là tượng 2 viên quan hầu cận. Tất cả cũng đều có kích thước nhỏ bé. Cao nhất như tượng quan hầu cận cũng chỉ có

1m10. Còn nữa thì chỉ 0m60 đến 0m80... Chúng được sắp đặt cân đối, chẵn chu, tạo nên một không khí trang nghiêm cho toàn bộ khu lăng.

Việc đặt các tượng ở đây dường như là để canh gác, bảo vệ, giúp cho linh hồn vua ở dưới mộ khỏi bị ma tà, thần linh quấy rối. Mặt khác cũng thể hiện được sự sang trọng, quyền thế vốn có của người đã khuất.

Hai tượng hổ chạm trong tư thế ngồi châu trên bệ, hai chân trước khép che gần hết bụng. Đầu hổ hơi bệ, mồm rộng với hai hàm răng dài, mũi dẹt, mắt tai đều nhỏ. Con vật chứa tể của sơn lâm oai hùng là vậy mà ở đây lại có vẻ hiền lành trong dáng điệu khúm núm tận tụy (ảnh 6).



Ảnh 6: Tượng hổ lăng vua Lê Thái Tổ.



Ảnh 7: Tượng kỳ lân lăng vua Lê Thái Tổ.

Khác với hổ, 2 tượng kỳ lân ở đây lại có phần hung dữ. Mồm rộng, hai hàm răng nhe ra, mắt lồi, tai vểnh, sừng nhọn chìa lên phía trên, kỳ lân cũng đẩy những vây nhọn. Cả hai kỳ lân đều trong tư thế đứng, các chân hơi đổ về phía sau như đang muốn chồm tới (ảnh 7).

Kỳ lân là con vật thần thoại, không có thật trong đời sống. Theo tích truyện, nó chỉ xuất hiện khi có thánh nhân ra đời. Đến tài giỏi như Khổng Tử mà cũng chỉ có con kỳ lân què. Phải chăng, ở đây tác giả muốn tạc tượng con vật này để ứng với việc Lê Lợi xuất hiện như là một thánh nhân cứu tinh của dân tộc ta?

Còn tượng đôi ngựa lại được thể hiện hết sức đơn giản. Ngựa trong tư thế đang đứng, dáng hơi thấp, không đai cương, thân lại hơi dài như một con thú rừng chứ không còn là con ngựa thuần chủng. Nó phản ánh tính cách điệu và ước lệ vốn có nhiều trong nghệ thuật thời Trần và còn bảo lưu lại đến thời này (ảnh 8).

Hai tượng quan hầu dựng trong cùng, gần mộ vua. Tượng tạc chung cùng một khối với bệ, có dáng đứng nghiêm trang, với trang phục áo dài rộng của một quan văn, hai tay chấp trước ngực rất cung kính, mặt gọi vẻ u buồn (ảnh 9).

Ảnh 8: Tượng ngựa ở lăng vua Lê Thái Tổ.





Ảnh 9: Tượng quan hầu ở lăng Lê Thái tổ với vẻ mặt u buồn.

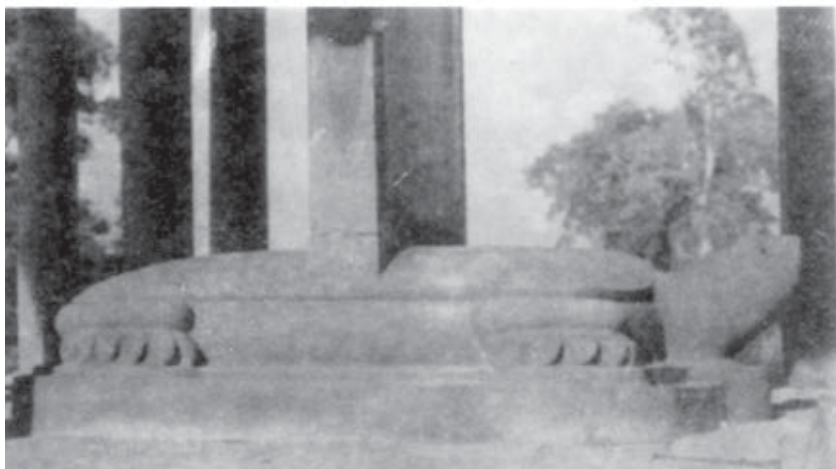
Mỗi lăng ở đây còn được kèm theo một tấm bia lớn kể về công trạng của người nằm dưới mộ. Bia được dựng xa xa phía trước lăng. Vì nằm trên trục của đường thần đạo nên còn gọi là “Bia thần đạo”. Lăng Lê Thái Tổ nằm ở sát sau khu điện nên bia Vĩnh lăng được dựng vào trong khu điện. Từ lâu bia có nhà che chở. Đây là một công trình có cấu trúc mặt bằng vuông, mỗi cạnh dài 8m75. Nhà bia này thuộc loại khá cao, mái chia thành hai lớp, tạo nên sự thoáng đãng, sáng sủa, chẳng những giúp cho người đến chiêm ngưỡng đọc được các chữ khắc trên bia mà còn để thưởng thức những hoa văn trang trí đẹp của người xưa để lại. Bia Vĩnh lăng cũng là bia lớn nhất trong các bia thần đạo ở đây (cao 2m80, rộng 1m92, dày 0m27). Văn bia do Nguyễn Trãi viết. Nguyễn Trãi là văn thần, người có công lớn trong việc đặt ra mưu lược giúp Lê Lợi tổ chức kháng chiến chống giặc Minh thắng lợi. Ông cũng là người đã cùng Lê Lợi nếm mật nằm gai, vào sinh ra tử nên có điều kiện viết nên một áng văn tuyệt hủ ở đây.

Toàn bộ bia được đặt trên bệ chạm hình rùa với ý nghĩa là sự bền vững lâu dài. Hình tượng rùa ở đây cũng thuộc loại cao lớn (cao 0m80, dài 3m58), khối khỏe mà đơn giản (ảnh 10 và 11) nên rất đẹp.

Nghệ thuật trang trí trên bia cũng đã đạt đến đỉnh cao. Nghệ nhân đã tiếp thu truyền thống chạm đá của thời Trần để tạo nên ở đây những đồ án hình rồng, hình mây, hình sóng nước uyển chuyển mềm mại. Đặc biệt hình rồng ở đây còn mang nhiều nét của con rồng thời Trần; chúng tỏ, dù bị đô hộ 10 năm với nhiều chính sách đồng hóa gắt gao của nhà Minh (Trung Quốc) nhưng văn hóa Việt Nam vẫn bảo lưu được truyền thống, vẫn giữ gìn được cốt lõi của mình (ảnh 12).

* * *

Lăng các vua khác, về bố cục cũng gần giống với Vĩnh lăng, nghĩa là cũng có dãy tượng người thú trước khi vào đến mộ và xa xa phía trước là một tấm bia lớn. Kích thước của các lăng cũng đều xấp xỉ Vĩnh lăng. Cũng dễ hiểu thôi, bởi lăng vua cha đã thế, đến lượt con cháu đâu có dám vượt mặt!



Ảnh 10: Rùa đội bia lăng Lê Thái Tổ.

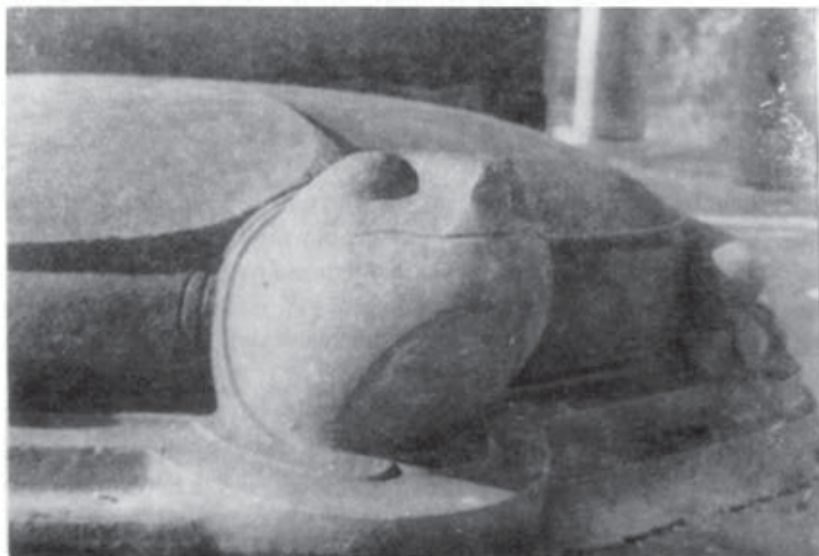
Tuy nhiên, nói giống là giống ở những nét cơ bản, nhưng do thời thế thay đổi nên một số chi tiết các lăng về sau có phần khác. Ví dụ như lăng Lê Thánh Tông (tên chữ là Chiêu lăng), lăng Lê Hiến Tông (tên chữ là Dụ lăng) trở về sau thì tượng hổ được thay bằng tượng voi. Phong cách nghệ thuật trên các tượng cũng thay đổi nhiều. Ngựa, voi, tê giác đều có đai - cương đầy đủ, chất hiện thực đã rõ nét hơn (ảnh 13, 14).

Trang trí trên các bia ở các lăng vào thời sau này cũng có nhiều biến đổi. Hình rồng, hình mây và sóng nước ở đây đã có nhiều nét ảnh hưởng của rồng phương bắc. Rồng có phần dữ tợn, nanh vuốt sắc nhọn đầy vẻ uy nghiêm của kẻ bề trên (ảnh 18, 19).

Rất tiếc các lăng ở xa khu Lam Kinh bị xâm hại nhiều. Các tượng bị đập vỡ, đổ nát, thất thoát khá lớn. Thậm chí có lăng như lăng Lê Thái Tông (tên chữ là Hựu lăng), các tượng bị hủy hoại nay chỉ còn một vài mảnh vỡ. Còn lăng Lê Nhân Tông (tên chữ là Mục lăng) nay chưa tìm thấy dấu tích, không rõ vì sao.

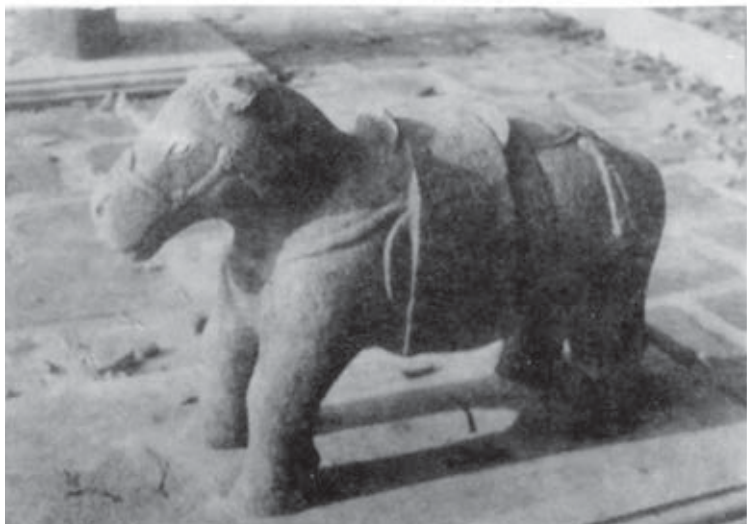
Thời kỳ chiến tranh chống Mỹ trước đây, mặc dù còn nhiều khó khăn, ngành bảo tồn bảo tàng của chúng ta đã cố gắng tổ chức thu thập, đánh dấu và giữ gìn khu Lam Kinh cùng các lăng vua Lê. Gần đây, nhà nước ta đã có quyết định đầu tư tiền nong tu sửa lại toàn bộ. Các tượng được quy tập về đúng chỗ. Các lăng được mở rộng hơn, lát gạch nền và xây tường bao quanh để bảo vệ. Các bia đều có nhà che mưa nắng, các di vật bị sứt mẻ được phục chế lại. Công việc đã tiến hành được một bước. Tương lai sẽ đào lại hồ bán nguyệt, bắc lại cầu Ngọc kiều *thượng gia hạ kiều* (trên có nhà, dưới là cầu) như sách vở đã ghi chép. Những người xây dựng còn cho trồng thêm cây cối và sẽ làm lại các điện miếu cổ, cố gắng tạo dựng lại một cảnh quan gần giống với thời xa xưa của nó để du khách trong và ngoài nước có dịp đến chiêm ngưỡng, thấp nén hương cho những vị vua có công trong lịch sử và đắm mình trong không khí của thời xưa.

Ảnh 11: Chi tiết đầu tượng rùa ở bia Vĩnh lăng.



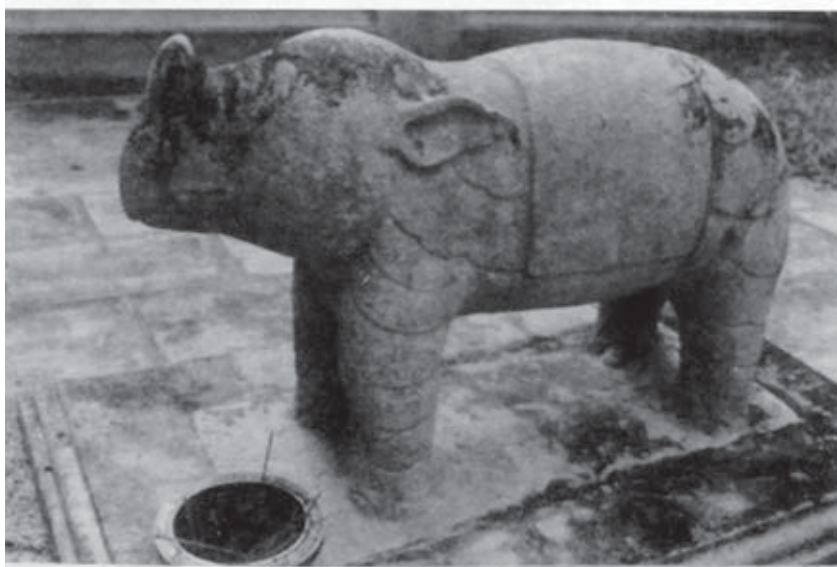


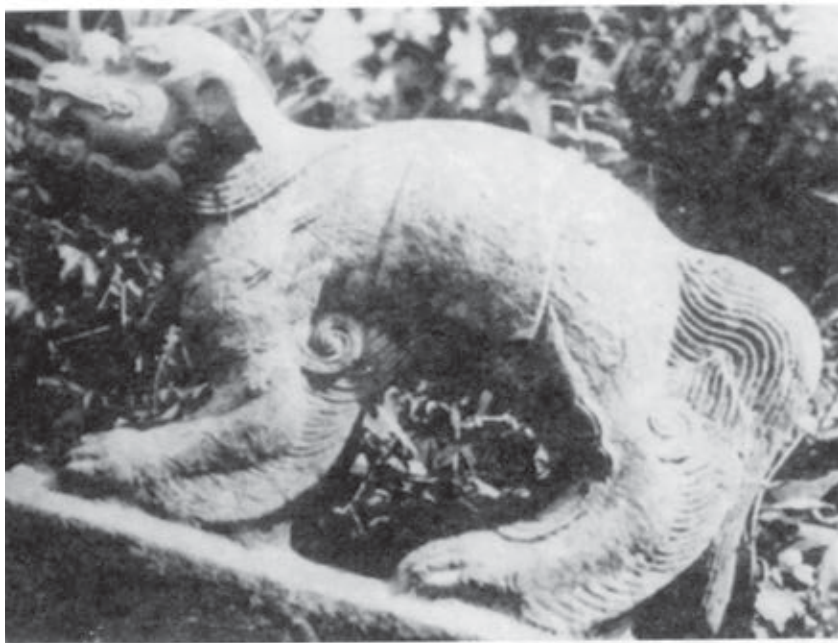
Ảnh 12: Rồng chạm trang trí diềm bia Vĩnh lăng.



Ảnh 13 trên: *Tượng ngựa lăng vua Lê Hiến Tông (Dụ lăng).*

Ảnh 14 dưới: *Tượng tê giác lăng Nguyễn Thị Ngọc Huyền, vợ vua Lê Thánh Tông.*





Ảnh 15 trên: *Tượng kỳ lân lăng vua Lê Hiến Tông.*

Ảnh 16 bên: *Tượng quan hầu lăng bà Ngọc Huyền.*



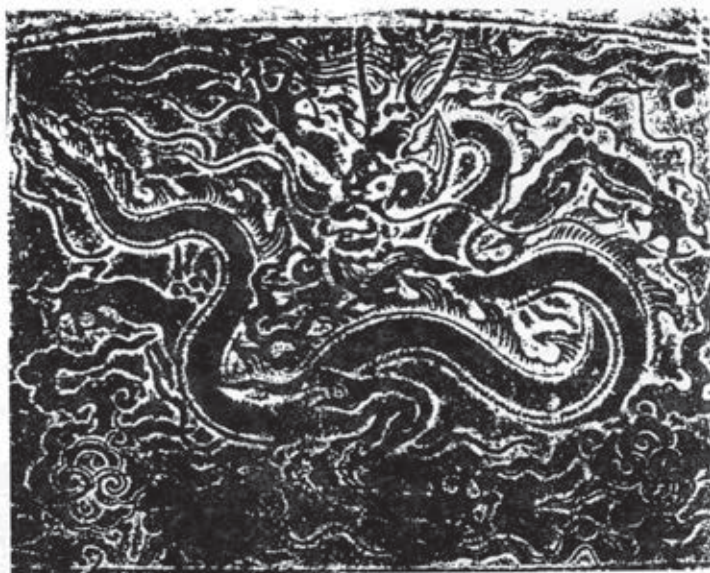
Ảnh 17: Một góc lăng bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền sau khi trùng tu.

Ảnh 18: Hình rồng trang trí trên diềm bia Vĩnh lăng (ảnh chụp bản dập).

Hai ảnh bên:

Ảnh 19 trên: Hình rồng trang trí trên trán bia Dụ lăng (ảnh chụp bản dập).

Ảnh 20 dưới: Hình rồng trang trí trên trán bia Chiêu lăng (ảnh chụp bản dập).



LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH
TẬP 36
SÁNG LẬP TRIỀU LÊ

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN MINH NHỰT
Chịu trách nhiệm nội dung: NGUYỄN THẾ TRUẬT
Biên tập: CÚC HUƠNG
Biên tập tái bản: TÚ UYÊN
Bìa: BIÊN THÙY
Sửa bản in: ĐÌNH QUÂN
Trình bày: VŨ PHƯỢNG

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596
Fax: (08) 38437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (04) 37734544
Fax: (04) 35123395
E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn

Sau khi đánh đuổi giặc Minh xâm lược, bằng những biện pháp ngoại giao khôn khéo, Lê Lợi chính thức lên ngôi hoàng đế năm 1428, khởi đầu triều Hậu Lê. Triều Hậu Lê trên danh nghĩa tồn tại hơn 300 năm, sử sách thường chia làm ba thời kỳ: Lê sơ, Lê Trung hưng và Lê mạt.



Tấm bia khắc bài thơ trấn ải của vua Lê Lợi trên đá núi bên bờ sông Đà

Thơ rằng:

Bọn giặc cuồng sao dám trốn tránh,
tội đáng giết.

Dân ngoại biên đã từ lâu đợi ta đến
cứu sống.

Kẻ bầy tôi, làm phản từ xưa vẫn có.
Đất đai hiểm trở từ nay không còn.
Hình bóng cỏ cây và tiếng gió thổi,
hạc kêu cũng làm quân giặc kinh sợ.

Nón sông này nhập vào một bản
đổ, để thơ khắc lên đá núi.

Chấn giữ phía Tây nước Việt ta.

Ngày lành tháng Chạp năm Tân Hợi
(tức tháng 1 năm 1432)



*Bia Vĩnh Lăng, điện miếu Lam Kinh,
Thọ Xuân, Thanh Hóa, dựng năm
Thuận Thiên 6 (1433).*

